

Andrew Thomas

EBOOKBKMT.COM

Tìm kiếm tài liệu miễn phí

# Tiếng Anh Cho Tài xế taxi



English  
for  
Taxi drivers



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

# **TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI**

**EBOOKBKMT.COM**  
Tìm kiếm tài liệu miễn phí

ANDREW THOMAS

# **TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI**

## English for taxi drivers

*Dịch và chú giải:  
HD Group*

**EBOOKBKMT.COM**  
Tìm kiếm tài liệu miễn phí

**NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

## *Lời nói đầu*

Tiếng Anh là một ngôn ngữ mang tính quốc tế, đã trở thành công cụ không thể thiếu trong hoạt động giao tiếp xã hội của nhân dân trên toàn thế giới, điều quan trọng khi vận dụng tiếng Anh trong quá trình giao tiếp là nắm vững khẩu ngữ tiếng Anh. Tuy nhiên, do sự khác biệt rất lớn giữa nền văn hoá Việt Nam - phương Tây và bối cảnh xã hội, để nắm vững và vận dụng thông thạo khẩu ngữ tiếng Anh đòi hỏi phải có sự tích lũy lâu dài và huấn luyện chuyên môn, đồng thời thông qua những phương pháp hữu hiệu, như học tập qua giáo trình và sách tham khảo. Vì vậy, chúng tôi đã tập trung biên soạn loạt sách luyện khẩu ngữ tiếng Anh, nhằm giúp bạn đọc đã có khả năng đọc tiếng Anh chỉ trong một thời gian ngắn có thể nâng cao được khả năng khẩu ngữ và khả năng giao tiếp tiếng Anh.

Cuốn sách này viết cho người lái xe taxi. Để người học dễ theo dõi, mỗi bài trong cuốn sách đều mở đầu bằng chủ đề có tính tiêu biểu nhất, và cũng là trọng điểm của bài, sau đó củng cố và mở rộng bằng phần "câu thực dụng" và "hội thoại thực dụng". Các bài xây dựng theo thứ tự từ đơn giản đến phức tạp, và theo hành trình của người lái xe, tuy nhiên người học cũng có thể dựa theo nhu cầu thực tế mà học trước các bài cần thiết.

Chủ đề của mỗi bài được bắt đầu bằng một đoạn hội thoại tiêu biểu, qua đó người học cũng hiểu rõ hơn về trọng điểm của bài.

Phần "Câu thực dụng" dựa theo chủ đề tiêu biểu trên để mở rộng và bổ sung thêm những cách nói trong các tình huống. Người học nên học thuộc những câu nói ngắn gọn này.

Phần "Hội thoại thực dụng" là những mẫu đối thoại thực tế, được phát triển dựa trên các câu thực dụng vừa học, giúp người học ôn lại và ứng dụng các câu nói vào những tình huống cụ thể.

Sách có kèm đĩa MP3, luyện nói theo đĩa MP3 là cách rất tốt để nâng cao khả năng giao tiếp, nhất là đa số xe taxi hiện nay đều có thể nghe được MP3, nên bạn có thể tận dụng học vào những lúc rảnh rỗi.

Một số địa danh trong đĩa MP3 không phù hợp, nên trong phần sách in chúng tôi đã thay bằng địa danh Việt Nam cho dễ hiểu, nhưng chưa sửa được trong đĩa. Vì vậy, khi nghe đĩa danh khó hiểu các bạn có thể bỏ qua, mà tập trung vào mẫu câu chính mà mình cần nắm bắt.

Cuốn sách chắc không tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý để lần tái bản được hoàn thiện hơn. Mọi ý kiến góp ý xin gửi về [lienhe@nxbhongduc.vn](mailto:lienhe@nxbhongduc.vn) hoặc TT bản thảo & bản quyền, 97 ngõ Núi Trúc, Q. Ba Đình, Hà Nội.

EBOOKBKMT.COM

Tìm kiếm tài liệu miễn phí

# 1.

## GỌI ĐẶT XE



**I'd like to book a taxi**  
**TÔI MUỐN ĐẶT TRƯỚC TAXI**

Passenger: I'd like to book a taxi.

*Khách: Tôi muốn gọi taxi.*

Operator: Where are you now?

*Tổng đài: Hiện anh đang ở đâu?*

Passenger: I'm at Number 150, Zhongshan Road.

*Khách: Tôi ở số 150 đường Trung Sơn.*

Operator: What time do you need the taxi?

*Tổng đài: Khi nào anh cần xe?*

Passenger: Now.

*Khách: Ngay bây giờ.*

Operator: Taxi number 346 will be there 15 minutes

*Tổng đài: Xe số 346, 15 phút nữa sẽ tới.*

**CÂU THỰC DỤNG**

**ĐIỆN GỌI XE**

A: I'd like to book a taxi.

*Tôi muốn gọi taxi.*

B: Where are you now?

*Hiện anh đang ở đâu?*

---

A: I need to arrange for a taxi.

*Tôi muốn đặt trước taxi.*

B: What's your location?

*Anh đang ở chỗ nào?*

---

A: Can you send a cab?

*Anh cho taxi đến được không?*

B: I'm sorry, we don't take phone bookings.

*Xin lỗi, chúng tôi không nhận đặt trước qua điện thoại.*

---

A: How many people will there be?

*Có mấy người đi?*

B: There's just me.

*Chỉ một mình tôi.*

*\* Nếu công ty đã hết xe, có thể nói:*

*All of our taxis are busy.*

*Tất cả xe của chúng tôi đều bận.*

**HẸN THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM CHỖ KHÁCH**

A: What's the address?

*Địa chỉ là ở đâu?*

B: I'm at Number 16, Lane 24, Heping West Road

*Tôi ở số 16, ngõ 24, đường Tây Hoà Bình.*

---

A: Can you give me the address?

*Anh cho tôi biết địa chỉ được không?*

B: The address is Number 5, Teiway Road.

*Địa chỉ là số 5 đường Teiway.*

---

A: What time do you need the taxi?

*Khi nào anh cần xe?*

B: Now.

*Ngay bây giờ.*

---

A: When do you want the taxi?

*Khi nào anh cần xe?*

B: As soon as possible.

*Càng sớm càng tốt.*

---

A: At what time should we pick you up?

*Khi nào chúng tôi đến đón anh?*

B: In about 20 minutes.

*Khoảng 20 phút nữa.*



## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: Will you be waiting inside or outside?

*Anh chờ ở bên trong hay bên ngoài?*

B: I'll be outside.

*Tôi chờ ở bên ngoài.*

We're very busy. It will take 30 minutes.

*Chúng tôi rất bận, phải 30 phút nữa mới rảnh.*

A taxi will be there in less than.

*Chỉ trong 10 phút là xe tới.*

### HỘI THOẠI THỰC DỤNG

#### ĐIÊN GỌI XE

A: I need to arrange for a taxi.

*Tôi muốn đặt taxi.*

B: What's your location?

*Anh ở đâu?*

A: I'm in Chongqing.

*Tôi ở đường Chongqing.*

B: Can you give me the address?

*Cho tôi biết địa chỉ được không?*

A: Can you send a cab?

*Anh cho xe tới được không?*

B: Yes. Where should we pick you up?  
*Được. Chúng tôi đến đón anh ở đâu?*

A: I'm near the World Trade Center.  
*Tôi ở gần trung tâm thương mại.*

---

A: When do you need the taxi?  
*Khi nào anh cần xe?*

B: At 11:30.  
*Lúc 11 rưỡi.*

A: How many people will there be?  
*Tất cả có mấy người?*

B: Three.  
*Ba người.*

---

A: Can you send a cab?  
*Anh cho xe tới được không?*

B: I'm sorry, we don't take phone bookings.  
*Xin lỗi, chúng tôi không nhận đặt qua điện thoại.*

A: OK. I'll try another company.  
*Thôi được. Tôi sẽ thử gọi cho hãng khác.*

#### **HẸN THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM CHỖ KHÁCH**

A: When do you want the taxi?  
*Khi nào anh cần xe?*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

B: As soon as possible.

*Càng sớm càng tốt.*

A: OK. Taxi number 298 will be there in 10 minutes.

*Vâng ạ. Trong vòng 10 phút nữa xe số 298 sẽ tới.*

---

A: At what time should we pick you up?

*Khi nào chúng tôi đến đón anh?*

B: In about 15 minutes.

*Khoảng 15 phút nữa.*

A: Actually, we're very busy. It will take 30 minutes.

*Nói thực là chúng tôi rất bận. Chắc là phải 30 phút nữa.*

B: That's fine.

*Không sao.*

---

A: Do you need the cab now?

*Anh cần xe ngay bây giờ à?*

B: Yes, I do.

*Vâng.*

A: I'll send a taxi right away. Will you be waiting inside or outside?

*Tôi sẽ cho xe tới ngay. Anh đợi ở bên trong hay bên ngoài?*

B: I'll be outside.

*Tôi đợi ở bên ngoài.*

---

A: Hi, I need a cab.

*Tôi cần một chiếc taxi.*

B: Where are you, sir?

*Anh ở đâu ạ?*

A: I'm at the corner of Giangvo Road and Catlinh Road.

*Tôi ở nút giao giữa đường Giảng Võ và đường Cát Linh.*

**Bài tập:**

1. I'd like \_\_\_\_\_ book a taxi.
2. Can you \_\_\_\_\_ a cab?
3. Where \_\_\_\_\_ you now?
4. When should we \_\_\_\_\_ you up?
5. What \_\_\_\_\_ do you need the taxi?
6. As soon \_\_\_\_\_ possible.

## 2. CHỖ KHÁCH



**DO YOU NEED A TAXI?**  
**ANH CÓ ĐI TAXI KHÔNG?**

Driver: Do you need a taxi?

*Tài xế: Anh có đi taxi không?*

Passenger: Yes, Please. To the train station.

*Khách: Có. Anh chở tôi đến nhà ga.*

Driver: I can take you there.

*Tài xế: Tôi sẽ chở anh đi.*

Passenger: I have a few suitcases.

*Khách: Tôi có mấy cái va li.*

Driver: The big one won't fit in the car.

*Tài xế: Va li to không để được trong xe.*

Passenger: Can you put it in the trunk?

*Khách: Cho vào cốp để hành lý được không?*

Driver: Sure. I'll open it. Put the small bags in the backseat.

*Tài xế: Được, để tôi mở. Anh để những túi nhỏ ở ghế sau đi.*

## **CÂU THỰC DỤNG**

### **MỜI KHÁCH DỌC ĐƯỜNG**

A: Do you need a taxi?

*Anh có đi taxi không?*

B: Yes, I do.

*Có.*

---

A: Are you looking for a cab?

*Anh đang tìm taxi phải không?*

B: Yes.

*Vâng.*

---

A: Taxi?

*Anh có đi taxi không?*

B: No, I don't need one.

*Không, tôi không cần.*

---

A: I can take you there.

*Tôi sẽ chở anh đi.*

B: There are five of us.

*Chúng tôi có 5 người.*

---

A: Six of us are going together.

*Chúng tôi có 6 người đi cùng.*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

B: I can only take four passengers.

*Tôi chỉ có thể chở 4 người.*

---

A: I need to go to the train station.

*Tôi muốn tới nhà ga.*

B: Sorry, I'm not going that way.

*Xin lỗi, tôi không đi về hướng đó.*

---

Get in.

*Lên xe đi.*

---

You'll have to take another taxi.

*Anh phải gọi xe khác.*

---

There's room for everyone.

*Có thể chở được tất cả.*

---

### SẮP XẾP HÀNH LÝ

A: Do you have room for all my luggage?

*Để được tất cả hành lý không?*

B: The big one won't fit in the car.

*Cái to này không để vừa.*

---

A: Is there enough space for these bags?

*Để được những túi này chứ?*

B: I'm not sure if they'll all fit.

*Tôi không biết có để được tất cả hay không.*

---

A: There's not enough room.

*Không đủ chỗ.*

B: Can you put it in the trunk?

*Để trong cốp xe được không?*

---

Will it fit in the trunk?

*Để trong cốp xe được không?*

---

Put the small bags in the backseat

*Hãy để những túi nhỏ ở dưới gầm ghế.*

## **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

### **MỜI KHÁCH**

A: Where are you going?

*Anh muốn đi đâu?*

B: To the train station.

*Đến nhà ga.*

A: I'll take you there.

*Tôi sẽ chở anh đi.*



## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: Taxi?

*Anh có đi taxi không?*

B: Yes, please.

*Có, anh chờ giúp tôi.*

A: Where to?

*Anh muốn đi đâu?*

B: Please take me to the address on the card.

*Chở tôi đến địa chỉ trên danh thiếp này.*

A: Where do you need to go?

*Anh muốn đi đâu?*

B: To the train station.

*Đến nhà ga.*

A: Sorry, I'm not going that way. You'll have to take another taxi.

*Xin lỗi, tôi không đi hướng đó. Anh phải gọi xe khác.*

A: Taxi?

*Anh có đi taxi không?*

B: No, thank you.

*Không, cảm ơn.*

A: But where are you going?

*Vậy anh định đi đâu?*

B: It's OK. I can walk there.

*Không sao mà, tôi có thể tự đi được.*

### SẮP XẾP HÀNH LÝ

A: I've got several bags.

*Tôi có mấy cái túi.*

B: I'm not sure if they'll all fit.

*Tôi không biết là có để được hết hay không.*

A: Maybe we can put some in the trunk.

*Chắc phải để một ít trong cốp xe.*

B: Let me open it.

*Để tôi mở.*

---

A: Do you have room for all my luggage?

*Có để được hết hành lý không?*

B: Yes. I'll open the trunk.

*Có. Để tôi mở cốp xe.*

A: Can you help me lift this big suitcase?

*Anh xách cái túi to này giúp tôi được không?*

B: Sure. Place the smaller bags in the backseat.

*Được. Để túi nhỏ ở chỗ ngồi sau xe.*

---

A: I have a few pieces of luggage.

*Tôi có mấy loại hành lý.*

B: Sorry, my taxi isn't big enough.

*Xin lỗi, xe của tôi không to lắm.*

A: Can't you put them in the trunk?

*Để chúng vào cốp xe được không?*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

B: Sorry. There isn't enough room.

*Rất tiếc, cốp xe không to lắm.*

A: How many?

*Có bao nhiêu người?*

B: There are four of us.

*Tất cả chúng tôi có 4 người.*

A: There's room for everyone.

*Tất cả đều ngồi vừa.*

### **Bài tập:**

1. Do you need \_\_\_\_ taxi?
2. Are you \_\_\_\_ for a cab?
3. Where \_\_\_\_?
4. I can take you \_\_\_\_.
5. I \_\_\_\_ only take four passengers.
6. The big one won't \_\_\_\_ in the car.

3.

## THĂM HỎI HÀNH KHÁCH



**HOW ARE YOU today?**

**HÔM NAY ANH CÓ KHOẺ KHÔNG?**

Passenger: Good morning. How are you today?

Khách: Xin chào. Hôm nay anh có khỏe không?

Driver: Pretty good, thanks. And you?

Tài xế: Cũng khỏe, cảm ơn anh. Còn anh thì sao?

Passenger: Not to bad.

Khách: Không tồi lắm.

Driver: Where to?

Tài xế: Anh đi đâu vậy?

Passenger: To the train station, please.

Khách: Anh chở tôi đến nhà ga.

Driver: Sure.

Tài xế: Vâng.

Passenger: Thank you very much.

Khách: Rất cảm ơn.

Driver: You're welcome.

Tài xế: Đừng khách sáo.

**CÂU THỰC DỤNG**

**THĂM HỎI HÀNH KHÁCH**

A: How are you today?

*Hôm nay anh có khoẻ không?*

B: Pretty good.

*Khá tốt.*

---

A: How's it going?

*Anh khoẻ chứ?*

B: Not bad.

*Không tồi lắm.*

---

A: Hi.

*Xin chào!*

B: Hello.

*Chào!*

---

A: How's everything?

*Vẫn tốt đẹp cả chứ?*

B: Couldn't be better.

*Không còn gì bằng.*

---

I can't complain.

*Không chê vào đâu được.*

Fine.

*Tôi rất khoẻ.*

And you?

*Thế còn anh?*

And yourself?

*Còn anh thì sao?*

Everything's fine.

*Tất cả đều tốt đẹp.*

---

Good morning.

*Xin chào (buổi sáng)!*

Good afternoon.

*Xin chào (buổi chiều).*

Good evening.

*Xin chào (buổi tối).*

Good night.

*Chúc ngủ ngon. (dùng khi chia tay)*

## HỎI NƠI ĐẾN CỦA KHÁCH

A: Where to?

*Anh đi đâu?*

B: To the train station, please.

*Đưa tôi đến nhà ga.*

---

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: Where would you like to go?

*Anh muốn đi đâu?*

B: I need to go the airport.

*Tôi muốn đến sân bay.*

---

A: Thank you very much.

*Cảm ơn rất nhiều.*

B: You're welcome.

*Không sao.*

---

A: Thanks.

*Cảm ơn.*

B: My pleasure.

*Đừng khách sáo.*

## HỘI THOẠI THỰC DỤNG

### THĂM HỎI KHÁCH

A: Good afternoon. How's it going?

*Xin chào! Anh khỏe chứ?*

B: Not bad. How about yourself?

*Cũng ổn. Thế còn anh?*

A: So so.

*Cũng tạm tạm.*

---

A: Good evening.

*Xin chào!*

B: Hello. How are you today?

*Hôm nay anh có khoẻ không?*

A: I can't complain. And you?

*Chẳng có gì đáng chê, thế còn anh?*

B: Fine, thanks.

*Tôi rất khoẻ, cảm ơn anh.*

---

A: Hi, how's everything?

*Xin chào, vẫn tốt đẹp cả chứ?*

B: Couldn't be better. How about you?

*Rất tốt, còn anh thì sao?*

A: Everything's fine.

*Tất cả đều ổn.*

---

A: Good morning.

*Xin chào!*

B: Good morning. How are you?

*Chào! Anh khoẻ không?*

A: Fine, thanks. And yourself?

*Tôi rất khoẻ, cảm ơn anh. Thế còn anh?*

B: Pretty good, thanks.

*Khá tốt, cảm ơn anh.*



HỎI NƠI ĐẾN CỦA KHÁCH

A: Where can I take you today?

*Hôm nay anh muốn đi đâu?*

B: Please take me to the Hilton Hotel.

*Đưa tôi đến khách sạn Hilton.*

A: No problem.

*Không vấn đề gì.*

---

A: Where would you like to go?

*Anh muốn đi đâu?*

B: To the Palace Museum.

*Đến Viện bảo tàng.*

A: You've got it.

*Vâng.*

B: Thank a lot.

*Cảm ơn nhiều.*

---

A: Where to?

*Đi đâu vậy?*

B: I need to go to the World Trade Center,

*Tôi muốn đến trung tâm thương mại.*

A: Right away.

*Được rồi.*

---

A: Where can I take you?

*Anh muốn đi đâu?*

B: The Hanoi Airport.

*Sân bay Nội Bài.*

A: Sure thing.

*Không có gì.*

B: I appreciate it.

*Cảm ơn.*

**Bài tập:**

1. Where \_\_\_\_?
2. How's it \_\_\_\_?
3. Where \_\_\_\_ you like to go?
4. Please \_\_\_\_ me to the zoo.
5. Where can I take \_\_\_\_ today?
6. I need to \_\_\_\_ to the Hanoi Airport.

## 4. THỜI GIAN CHẠY XE



**How long will it take?**  
**CHO HỎI PHẢI MẤT BAO LÂU?**

Passenger: Excuse me, sir

*Khách: Cho tôi hỏi một chút.*

Driver: Yes?

*Tài xế: Có chuyện gì vậy?*

Passenger: I'm in a hurry. How long will it take?

*Khách: Tôi vội quá. Cho tôi hỏi phải mất bao lâu?*

Driver: About 20 minutes, if there's no traffic jam.

*Tài xế: Nếu không tắc đường thì mất khoảng 20 phút.*

Passenger: Do you think the traffic be heavy?

*Khách: Anh thấy có thể bị tắc đường không?*

Driver: I doubt it. It's not rush hour.

*Tài xế: Chắc là không. Bây giờ không phải là giờ cao điểm.*

Passenger: That's a relief.

*Khách: Thế thì tôi yên tâm rồi.*

## **CÂU THỰC DỤNG**

### **KHÁCH HỎI THỜI GIAN CHẠY XE**

A: Excuse me.

*Xin lỗi.*

B: Yes?

*Có chuyện gì vậy?*

\_\_\_\_\_

A: Pardon me.

*Xin lỗi...*

B: How can I help you?

*Có cần tôi giúp gì không?*

\_\_\_\_\_

A: How long will it take?

*Mất bao lâu?*

B: About 20 minutes.

*Khoảng 20 phút.*

\_\_\_\_\_

A: How much longer will be?

*Còn bao lâu nữa?*

B: 30 minutes, more or less.

*Khoảng 30 phút.*

\_\_\_\_\_

A: How much longer do we have?

*Còn bao lâu nữa?*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

B: It will take an hour or so.

*Khoảng một tiếng.*

---

A: I'm in a hurry. Can we get there in 20 minutes?

*Tôi đang vội. 20 phút nữa có đến nơi không?*

B: If there's no traffic.

*Nếu không tắc đường.*

---

A: I'm short on time. How long till we get there?

*Tôi không còn thời gian nữa. Bao lâu sẽ tới?*

B: About 15 minutes.

*Khoảng 15 phút.*

---

## BÀN VỀ TÌNH HÌNH GIAO THÔNG

A: Will the traffic be heavy?

*Có tắc đường không?*

B: I doubt it.

*Không thể.*

---

A: Will there be heavy traffic?

*Có tắc đường không?*

B: It's possible.

*Có thể.*

---

A: Do you expect heavy traffic?  
*Anh thấy có tắc đường không?*

B: It's unlikely.  
*Không thể nào.*

---

A: We may hit a traffic jam.  
*Có thể chúng ta sẽ bị tắc đường.*

B: That's not good news.  
*Đó không phải là tin lành.*

---

A: It's not rush hour.  
*Bây giờ không phải là giờ cao điểm.*

B: That's a relief.  
*Thế thì tôi yên tâm rồi.*

## **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

### **KHÁCH HỎI THỜI GIAN CHẠY XE**

A: Pardon me, sir.  
*Xin lỗi anh.*

B: How can I help you?  
*Có cần tôi giúp gì không?*

A: I'm short on time. How much longer will it be?  
*Tôi không còn thời gian. Bao lâu nữa mới tới?*

B: Ten minutes, more or less.  
*Khoảng 10 phút.*

---

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: Sorry to disturb you.

*Xin lỗi, làm phiền anh một chút.*

B: What is it?

*Có chuyện gì vậy?*

A: I'm very late. How much longer do we have?

*Tôi bị muộn lắm rồi. Còn bao lâu nữa?*

B: Between 20 and 30 minutes, if we don't hit traffic.

*Tầm 20 đến 30 phút, nếu không bị tắc đường.*

---

A: Sorry to disturb you.

*Xin lỗi, làm phiền anh một chút.*

B: That's all right. How can I help you?

*Vâng. Tôi có giúp được gì không?*

A: I'm in a big hurry. How long will it take?

*Tôi đang vội quá. Cho hỏi còn bao lâu nữa?*

B: It will take 40 minutes or so.

*Khoảng 40 phút.*

---

A: Excuse me, miss?

*Xin lỗi cô.*

B: Yes?

*Chuyện gì vậy?*

A: How much longer do we have?

*Cho hỏi còn bao lâu nữa?*

B: About 15 minutes, as long as there's no traffic.

*Nếu không tắc đường thì còn khoảng 15 phút nữa.*

## BÀN VỀ TÌNH HÌNH GIAO THÔNG

A: Will there be heavy traffic?

*Có bị tắc đường không?*

B: I don't think so. It's not rush hour.

*Tôi nghĩ là không. Bây giờ không phải là giờ cao điểm.*

A: What a relief.

*Vậy thì tôi yên tâm rồi.*

---

A: Do you expect heavy traffic?

*Anh nghĩ liệu có bị tắc đường không?*

B: It's unlikely. This isn't the peak driving time.

*Chắc là không. Bây giờ không phải là giờ cao điểm.*

A: That's a relief.

*Vậy thì tôi yên tâm rồi.*

---

A: Will there be heavy traffic?

*Có tắc đường không?*

B: We may hit a traffic jam. We're in the middle of rush hour.

*Có thể chúng ta bị tắc đường. Bây giờ đang là giờ cao điểm.*

A: That's not good news.

*Thế thì không tốt rồi.*

---



A: Will the traffic be bad?

*Tình hình giao thông rất tệ phải không?*

B: In Hanoi, it's hard to say.

*Điều này ở Hà Nội thì khó nói lắm.*

A: What if we take La Thanh Road?

*Chạy đường La Thành thì thế nào?*

B: That road's always busy.

*Đường đó luôn bị tắc.*

**Bài tập:**

1. I'm \_\_\_\_ a big hurry.
2. How long \_\_\_\_ it take?
3. About 20 minutes, if there's no \_\_\_\_
4. Will the traffic \_\_\_\_ heavy?
5. We may hit a traffic \_\_\_\_.
6. It's not \_\_\_\_ hour.

## 5.

# KHÁCH CHỈ ĐƯỜNG



### TELL ME WHERE TO GO CHO TÔI BIẾT ĐI NHƯ THẾ NÀO?

Passenger: I don't know the address. But, I can give you directions.

*Khách: Tôi không biết địa chỉ, nhưng tôi có thể chỉ đường.*

Driver: OK. Tell me where to go.

*Tài xế: Được rồi. Cho tôi biết đi như thế nào.*

Passenger: Go straight... Ok, turn right here.

*Khách: Đi thẳng... Được rồi, rẽ phải.*

Driver: Now what?

*Tài xế: Sau đó thì sao?*

Passenger: OK, slow down. Make a right at this lane.

*Khách: Chạy giảm tốc độ. Rẽ phải ở ngã này.*

Driver: And now?

*Tài xế: Thế còn bây giờ?*

Passenger: Stop at the next corner.

*Khách: Dừng xe ở chỗ ngoặt tới.*

**CÂU THỰC DỤNG**

**KHÁCH KHÔNG BIẾT CHÍNH XÁC ĐỊA CHỈ**

A: Do you know where it is?

*Anh có biết địa chỉ không?*

B: I don't know the address.

*Tôi không biết.*

---

A: Do you know how to get

*Anh có biết đi như thế nào không?*

B: I can give you directions.

*Tôi sẽ chỉ đường.*

---

A: Tell me where to go.

*Cho tôi biết đi như thế nào?*

B: I'll guide you as we go.

*Anh cứ lái đi, tôi sẽ chỉ đường.*

---

A: I'm not sure about the street names.

*Tôi không biết tên phố.*

B: I'll drive. You direct.

*Tôi sẽ lái xe, còn anh chỉ đường.*

---

A: Where do you want to go?

*Anh muốn đi đâu?*

B: I'll direct you.

*Tôi sẽ chỉ cách đi như thế nào.*

---

A: Let me know when to turn.

*Khi nào rẽ thì nhớ báo tôi.*

B: No problem.

*Được rồi.*

---

I can't tell you the address.

*Tôi không thể cho anh biết địa chỉ này.*

---

I can't pronounce the street names.

*Tôi không đọc được tên phố.*

---

### KHÁCH CHỈ ĐƯỜNG

A: Go straight.

*Cứ đi thẳng.*

B: Now what?

*Rồi sau đó thì sao?*

---

A: Keep going forward.

*Cứ chạy thẳng về phía trước.*

B: And now?

*Còn bây giờ thì sao?*

---

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: OK, turn right here.

*Được rồi, rẽ phải ở chỗ này.*

B: What's next?

*Tiếp theo thì sao?*

---

A: This one?

*Đường này phải không?*

B: No, the next one.

*Không, là đường tới.*

---

A: Do you mean this street?

*Anh nói phố này phải không?*

B: Right, this one.

*Vâng, là phố này.*

## HỘI THOẠI THỰC DỤNG

### KHÁCH KHÔNG BIẾT CHẮC CHẮN ĐỊA CHỈ

A: Sorry, I can't tell you the address. I'll direct you.

*Xin lỗi, tôi không thể cho anh biết địa chỉ này. Nhưng tôi sẽ chỉ đường cho anh.*

B: Fine. Let me know when to turn.

*Được rồi. Khi nào rẽ thì nhớ báo tôi.*

A: I will.

*Tôi sẽ nhớ.*

---

A: Ok. I'll drive. You direct.

*Được rồi. Tôi lái xe, còn anh chỉ đường.*

B: I can't pronounce the street names. I'll guide you as we go.

*Tôi không nhớ tên phố. Anh lái đi, tôi sẽ chỉ đường.*

A: No problem.

*Không vấn đề gì.*

---

A: I don't know the address.

*Tôi không biết địa chỉ.*

B: Do you know where it is?

*Anh có biết nơi đó ở đâu không?*

A: Yes, I do.

*Có, tôi biết.*

B: Fine. Then, tell me where to go.

*Tốt lắm. Vậy anh cho tôi biết đi như thế nào?*

---

A: I don't know the exact address.

*Tôi không biết địa chỉ cụ thể.*

B: Can you give me direction?

*Anh chỉ đường cho tôi được không?*

A: Sure, no problem.

*Được, không sao cả.*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

### KHÁCH CHỈ ĐƯỜNG

A: Keep going forward... Turn left here.

*Cứ đi thẳng... rẽ trái ở đây.*

B: And now?

*Thế còn bây giờ?*

A: Make a right at the next lane.

*Rẽ phải ở ngõ tiếp theo.*

---

A: Is this the lane?

*Là ngõ này phải không?*

B: Not this one, the next one... OK, go slowly.

*Không phải, là ngõ sau...Được rồi, đi chậm thôi.*

A: Now what?

*Rồi sao nữa?*

B: Let me off at the next corner.

*Cho tôi xuống xe ở chỗ ngoặt tới.*

---

A: Go straight... Make a right here... Now, keep going forward.

*Đi thẳng... rẽ phải ở đây... Sau đó cứ đi thẳng.*

B: And now?

*Còn bây giờ?*

A: Turn right just after that bank.

*Chạy qua ngân hàng rồi rẽ phải.*

A: Is this the right street?

*Là đường này phải không?*

B: Right, this one... Pull over at the next intersection.

*Vâng, là đường này..., anh dừng ở ngã tư tới.*

A: Should I stop before or after the intersection?

*Tôi phải dừng xe trước ngã tư hay qua ngã tư?*

B: Before, please.

*Anh dừng xe trước ngã tư.*

**Bài tập:**

1. But I can give you \_\_\_\_\_.
2. I'll guide you as we \_\_\_\_\_.
3. Tell me \_\_\_\_\_ to go.
4. Let me \_\_\_\_\_ when to turn.
5. Now \_\_\_\_\_?
6. \_\_\_\_\_ you mean this street?



## 6. TẮC ĐƯỜNG



**Traffic is really heavy today**  
**Hôm nay đường rất đông**

Passenger: We're moving so slowly.

*Khách: Xe của chúng ta chạy rất chậm.*

Driver: Traffic is really heavy today.

*Tài xế: Hôm nay xe đông thật.*

Passenger: Is it like this every day?

*Khách: Ngày nào cũng thế à?*

Driver: I'm afraid so. From five to seven P.M., the streets are really crowded.

*Tài xế: Chắc là như vậy. Từ 5 đến 7 giờ chiều, trên đường luôn chật ních xe.*

Passenger: Is there any way around the traffic?

*Khách: Có cách nào để tránh tắc đường không?*

Driver: We can try another route.

*Tài xế: Chúng ta có thể thử rẽ đường khác.*

## **CÂU THỰC DỤNG**

### **KHÁCH THAN PHIÊN VỀ TÌNH HÌNH GIAO THÔNG**

A: We're moving so slowly.

*Xe của chúng ta chậm quá.*

B: Traffic is really heavy today.

*Hôm nay xe rất đông.*

---

A: We're going at a snail's pace.

*Xe chạy chậm như sên vậy.*

B: They're doing road work up ahead.

*Đường đằng trước đang thi công.*

---

A: What a terrible traffic jam!

*Đường tắc ghê quá!*

B: It's a pretty bad jam.

*Tắc ghê thật!*

---

A: We're barely moving.

*Xe hầu như không đi được.*

B: One of the lanes is blocked.

*Có một đường dành cho ô tô chạy bị tắc.*

A: Is it like this everyday?

*Ngày nào cũng thế à?*

B: I'm afraid so.

*E là như vậy.*

---

A: Don't tell me it's this way everyday.

*Đừng nói với tôi là ngày nào cũng như vậy.*

B: During rush hour, it's always like this.

*Vào giờ cao điểm vẫn luôn như vậy.*

---

From five to seven P.M., the streets are really crowded.

*Từ 5 đến 7 giờ chiều, trên đường thường chật ních xe cộ.*

In the morning an evening, this is how traffic is.

*Tình hình giao thông vào buổi sáng và chiều muộn đều như vậy.*

### THẢO LUẬN VỀ CÁCH TRÁNH TẮC ĐƯỜNG

A: Is there any way around the traffic?

*Có cách nào tránh tắc đường không?*

B: We can try another route.

*Chúng ta có thể thử rẽ sang đường khác.*

---

A: Can we get around this.

*Có thể tránh được cảnh đường xá hỗn loạn này không?*

B: I'll try a different way.

*Tôi sẽ thử đi đường khác.*

---

A: Is there anything we can do?  
*Có cách giải quyết nào không?*

B: This is the fastest way.  
*Đây là đường nhanh nhất rồi.*

---

There's no other way.  
*Chẳng còn đường nào khác.*

---

Things will clear up in a minute.  
*Tình hình sẽ ổn ngay thôi.*

### **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

#### **KHÁCH HÀNG THAN PHIẾN VỀ TÌNH HÌNH GIAO THÔNG**

A: We're going at a snail's pace.  
*Xe chạy chậm như sên vậy.*

B: It's a pretty bad jam.  
*Đường tắc quá.*

A: I should have waited until after rush hour.  
*Tôi nghĩ chắc phải đợi qua giờ cao điểm mới được.*

---

A: Is it always like this?  
*Luôn xảy ra tình trạng này à?*

B: It is, believe it or not.  
*Vâng, tin hay không tùy anh.*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: What a terrible traffic jam!

*Tắc đường ghê thật!*

B: They're doing road work up ahead.

*Phía trước có đoạn đường đang thi công.*

---

A: Is traffic always like this?

*Tình hình giao thông thường luôn như vậy à?*

B: Not really. Today is especially bad.

*Không hẳn thế. Hôm nay thật là tệ.*

A: We're barely moving.

*Xe hầu như không đi được.*

B: One of the lanes is blocked.

*Vì một làn đường bị tắc.*

---

A: Don't tell me it's this way every day.

*Anh đừng có nói là ngày nào cũng như vậy.*

B: For mornings and evenings, this is normal.

*Vào buổi sáng và chiều muộn, tình hình giao thông như vậy là rất bình thường.*

A: We're moving so slowly.

*Xe chúng ta chạy chậm quá.*

B: It's because of a big construction site.

*Vì gặp khu thi công lớn.*

## BÀN CÁCH TRÁNH ÁCH TẮC GIAO THÔNG

A: Can we get around this mess?

*Có thể tránh cảnh đường xá hỗn loạn này không?*

B: I'll try a different way.

*Tôi sẽ thử sang đường khác.*

A: Thanks, I appreciate it!

*Cảm ơn anh.*

---

A: Is there anything we can do?

*Có cách giải quyết nào không?*

B: This is the fastest way.

*Đây là đường nhanh nhất rồi.*

A: Oh, no.

*Ôi, trời ơi!*

B: Things will clear up in a minute.

*Tình hình sẽ tốt ngay thôi.*

---

A: Can we get around this mess?

*Có tránh được cảnh đường xá hỗn loạn này không?*

B: There's no other way. Traffic should speed up soon.

*Chẳng còn con đường nào khác. Nhưng xe sẽ chạy nhanh ngay thôi.*

A: I hope so. I'm in a hurry.

*Hy vọng là như vậy. Tôi đang vội quá.*

---

A: There's a traffic jam up ahead.

*Phía trước đang bị tắc đường.*

B: Is there anything we can do?

*Có cách giải quyết nào không?*

A: I'll try a different route.

*Tôi sẽ thử chạy sang đường khác.*

B: Thanks.

*Cảm ơn.*

**Bài tập:**

1. What a terrible traffic \_\_\_\_!

2. Is it \_\_\_\_ this everyday?

3. From five \_\_\_\_ seven P.M., the streets are very crowded.

4. Is there any way \_\_\_\_ the traffic?

5. We can try \_\_\_\_ route.

6. There's no \_\_\_\_ way.

7.

**ĐI ĐƯỜNG TẮT**



**I'M TAKING A SHORT CUT  
TÔI ĐANG CHẠY ĐƯỜNG TẮT**

Passenger: Where are you going?

*Khách: Anh lái đi đâu vậy?*

Driver: I'm talking a short cut.

*Tài xế: Tôi chạy đường tắt.*

Passenger: But I don't usually go this way.

*Khách: Nhưng tôi thường không đi đường này.*

Driver: It's faster.

*Tài xế: Đi đường này nhanh hơn.*

Passenger: I'm not so sure.

*Khách: Tôi không chắc.*

Driver: Trust me, I know this area very well.

*Tài xế: Cứ tin tôi. Tôi biết rất rõ khu này mà.*

Passenger: Is it going to cost more?

*Khách: Thế có hết nhiều tiền không?*

Driver: Actually, it will be cheaper for you.

*Tài xế: Thực ra còn tiết kiệm hơn.*



**CÂU THỰC DỤNG**

**KHÁCH THẮC MẮC VỀ ĐƯỜNG**

A: Where are you going?

*Anh đi đâu vậy?*

B: I'm taking a short cut.

*Tôi chạy đường tắt.*

---

A: Why are you turning here?

*Sao anh rẽ ở đây?*

B: This is a shorter route.

*Đường này gần hơn.*

---

A: This doesn't seem to be the right way.

*Đi đường này hình như không phải.*

B: It's a more direct way.

*Đi đường này gần hơn.*

---

A: But, I don't usually go this way.

*Nhưng tôi thường không đi đường này.*

B: It's faster.

*Đi đường này nhanh hơn.*

---

A: I'm used to going the other way.

*Tôi quen đi đường khác.*

B: This way's faster.

*Đường này nhanh hơn.*

---

It's closer than the other way.

*Đi đường này gần hơn đường kia.*

---

We can avoid traffic.

*Chúng ta có thể tránh được tắc đường.*

---

This short cut will go around the traffic.

*Đường tắt này sẽ tránh tắc đường.*

---

The roads here have less traffic.

*Đường này ít xe hơn.*

---

### LÁI XE GIẢI THÍCH RÕ

A: I'm not so sure.

*Tôi không chắc lắm.*

B: Trust me.

*Cứ tin ở tôi.*

---

A: I don't know about that.

*Điều đó tôi không biết.*

B: You can believe me.

*Anh có thể tin ở tôi.*

A: I know this area very well.

*Tôi rất quen khu này.*

B: All right, I'll trust you.

*Vậy tôi tin anh.*

A: Is it going to cost more?

*Như vậy có đắt hơn không?*

B: Actually, it will be cheaper for you.

*Thực ra thì rẻ hơn.*

A: Will it be more expensive?

*Như vậy có đắt hơn không?*

B: It'll cost about the same.

*Cũng thế.*

## **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

### **KHÁCH THẮC MẮC VỀ ĐƯỜNG**

A: Why are you turning here?

*Sao anh rẽ ở đây?*

B: This is a shorter route.

*Đường này gần hơn.*

A: I'm used to going the other way.

*Tôi quen đi đường kia.*

B: Well, this is the most direct way.

*Đây là đường gần nhất đấy.*

A: Exactly where are you headed?

*Rốt cuộc anh lái đi đâu?*

B: It's a more direct way.

*Đi đường này gần hơn.*

A: Really?

*Thật không?*

B: Yes. The roads here have less traffic.

*Vâng, đường này ít xe hơn.*

---

A: This doesn't seem to be the right way.

*Hình như không phải đường này.*

B: I'm taking a short cut.

*Tôi đang chạy đường tắt.*

A: The other drivers never go this way.

*Các lái xe khác chưa từng chạy đường này.*

B: This way is faster.

*Chạy đường này nhanh hơn.*

---

A: You're going the wrong way.

*Anh đi nhầm đường rồi.*

B: No, I'm not. This is a shorter route.

*Không, tôi không nhầm. Đường này gần hơn.*

A: I see.

*Tôi hiểu rồi.*

LÁI XE GIẢI THÍCH CHO KHÁCH

A: I'm not so sure.

*Tôi không chắc lắm.*

B: You can believe me.

*Anh có thể tin ở tôi.*

A: Will it be more expensive?

*Như thế chỉ phí có đắt hơn không?*

B: On the contrary, it will be cheaper.

*Hoàn toàn ngược lại, như vậy còn rẻ hơn.*

\_\_\_\_\_  
A: Are you sure?

*Anh chắc không?*

B: Relax. I'm positive. I'm really familiar with this neighborhood.

*Yên tâm đi, tôi biết rõ mà. Tôi rất quen khu này.*

A: It'll take longer, won't it?

*Vậy có lâu hơn không.*

B: No, this way is both cheaper and faster.

*Không. Đi đường này không những rẻ, mà còn nhanh hơn.*

\_\_\_\_\_  
A: I don't know about that.

*Điều đó tôi không biết.*

B: Trust me. I know this district like the back of my hand.

*Tin tôi đi. Tôi rõ đường này như lòng bàn tay.*

A: All right. I'll trust you.

*Thôi được, tôi tin anh.*

A: I'm not so sure.

*Tôi không chắc lắm.*

B: You can believe me. I know this city very well.

*Anh cứ tin ở tôi. Tôi rất rõ thành phố này.*

A: Is it going to cost more?

*Vậy chi phí có đắt hơn không?*

B: It'll cost about the same.

*Cũng thế cả.*

**Bài tập:**

1. I'm taking a short \_\_\_\_.
2. The roads here have less \_\_\_\_.
3. I \_\_\_\_ this area very well.
4. Is it going to \_\_\_\_ more?
5. Actually, it will be cheaper \_\_\_\_ you.
6. It'll cost about the \_\_\_\_.

## 8. TAI NẠN XE CỘ



**THERE WAS PROBABLY AN ACCIDENT UP AHEAD**  
**CÓ THỂ ĐẰNG TRƯỚC CÓ TAI NẠN XE**

Driver: It looks like we're stuck.

*Tài xế: Hình như chúng ta bị kẹt rồi.*

Passenger: What happened?

*Khách: Xảy ra chuyện gì vậy?*

Driver: There was probably an accident up ahead.

*Tài xế: Có thể có tai nạn xe.*

Passenger: I think you're right. I hear an ambulance.

*Khách: Tôi nghĩ là anh nói đúng. Tôi nghe thấy tiếng còi của xe cấp cứu.*

Driver: Sadly, accidents are very common.

*Tài xế: Nói ra thật buồn, tai nạn xảy ra rất thường xuyên.*

Passenger: Why is that?

*Khách: Vì sao vậy?*

Driver: People don't driver carefully.

*Tài xế: Vì mọi người lái xe không cẩn thận.*

## **CÂU THỰC DỤNG**

### **TAI NẠN LÀM ÁCH TẮC GIAO THÔNG**

A: It looks like we're stuck.

*Hình như chúng ta bị kẹt rồi.*

B: What happened?

*Xảy ra chuyện gì vậy?*

---

A: Traffic has completely stopped.

*Các phương tiện giao thông hoàn toàn đứng im.*

B: What's going on?

*Đã xảy ra chuyện gì vậy?*

---

A: Traffic will be slow for a while.

*Xe đi không nhanh, chắc phải mất một lúc.*

B: What's the problem?

*Vấn đề là ở chỗ nào?*

---

There was probably an accident up ahead.

*Đằng trước hình như có tai nạn.*

---

I hear an ambulance.

*Tôi nghe thấy tiếng còi của xe cấp cứu.*

---



## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

I see several police cars.

*Tôi nhìn thấy mấy chiếc xe cảnh sát.*

---

A: Look, two cars smashed into each other.

*Anh nhìn kia, có hai chiếc xe đâm vào nhau.*

B: I hope it's not serious.

*Hy vọng tình hình không nghiêm trọng như thế.*

---

A: That motorcycle was hit pretty badly.

*Chiếc xe máy kia bị đâm nặng thật.*

B: Let's hope nobody was hurt.

*Hy vọng không có ai bị thương.*

### BÀN VỀ TAI NẠN XE VỚI KHÁCH

A: Sadly, accidents are really common.

*Nói ra cũng buồn, tai nạn xảy ra như cơm bữa.*

B: Why is that?

*Sao lại thế được?*

---

A: I see car crashes all the time.

*Tôi thường xuyên nhìn thấy tai nạn xe.*

B: How come?

*Tại sao?*

---

A: Why are there so many accidents?

*Sao tai nạn xe xảy ra nhiều thế nhỉ?*

B: Motorists don't obey the traffic rules.

*Vì tài xế không chấp hành luật giao thông.*

People don't drive carefully.

*Mọi người lái xe không cẩn thận.*

The traffic rules aren't enforced.

*Luật giao thông không được chấp hành tốt.*

### **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

#### **TAI NẠN XE GÂY ÁCH TẮC GIAO THÔNG**

A: Traffic has completely stopped.

*Các phương tiện giao thông dừng hết rồi.*

B: What's going on?

*Chuyện gì xảy ra vậy?*

A: I see a crash at the next intersection.

*Tôi thấy ở ngã tư tới có sự cố giao thông.*

B: Look, there are several police cars.

*Anh nhìn kia, có tới mấy chiếc xe cảnh sát.*

A: Traffic will be slow for a while.

*Xe phải chạy chậm một lúc nữa.*

B: What's the problem?

*Có chuyện gì thế nhỉ?*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: I don't know. There may be an accident down the road.

*Tôi không biết. Chắc đoạn đường đằng trước có tai nạn.*

B: You might be right. There's a police officer directing traffic.

*Chắc anh nói đúng. Có một cảnh sát đang điều khiển giao thông.*

---

A: It looks like we're stuck.

*Hình như chúng ta bị kẹt rồi.*

B: What happened?

*Chuyện gì vậy?*

A: There may be an accident up ahead.

*Chắc đằng trước có tai nạn.*

B: Oh, no. Look, two cars smashed into each other.

*Ôi, trời ơi! Anh nhìn kia, có hai chiếc xe đâm vào nhau.*

---

A: What's the problem?

*Chuyện gì thế nhỉ?*

B: I'm not sure.

*Tôi không rõ.*

A: Look, there's an accident. That red car smashed into that black truck.

*Nhìn kia, có tai nạn. Chiếc xe màu đỏ đâm vào chiếc xe tải màu đen.*

B: Let's hope nobody was hurt.

*Hy vọng không có ai bị thương.*

**BÀN VÉ TAI NẠN VỚI KHÁCH**

A: I see care crashes all the time.

*Tôi thường xuyên nhìn thấy tai nạn.*

B: What's the reason for so many accidents?

*Sao tai nạn nhiều thế?*

A: Motorists don't obey the traffic rules.

*Vì lái xe không chấp hành luật giao thông.*

---

A: Accidents happen all too often.

*Tai nạn quá thường xuyên.*

B: How come?

*Tại sao chứ?*

A: The traffic rules aren't enforced.

*Do không chấp hành nghiêm chỉnh luật giao thông.*

B: I see.

*Tôi hiểu rồi.*

---

A: Accidents are common in this city.

*Tai nạn ở thành phố này xảy ra như cơm bữa.*

B: What is that?

*Sao lại thế được?*

A: Some motorists don't drive carefully.

*Do một số tài xế lái xe không cẩn thận.*

---

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: I see car crashes all too often.

*Tôi thường xuyên nhìn thấy tai nạn.*

B: What's the reason for so many accidents?

*Sao tai nạn xảy ra nhiều vậy?*

B: Pedestrians and drivers don't obey the traffic rules.

*Vì người đi bộ và tài xế đều không chấp hành luật giao thông.*

### **Bài tập:**

1. Traffic will be slow \_\_\_\_\_ a while.
2. What's going \_\_\_\_\_?
3. I hear \_\_\_\_\_ ambulance.
4. Look, tow cars smashed \_\_\_\_\_ each other.
5. I see car crashes \_\_\_\_\_ the time.
6. Motorists don't \_\_\_\_\_ traffic rules.

## 9.

### XE HỎNG



**My taxi is HAVE problems**  
**XE CỦA TÔI CÓ VẤN ĐỀ**

Driver: My taxi is having problems.

Tài xế: Xe của tôi có vấn đề rồi.

Passenger: What's the matter?

Khách: Có chuyện gì vậy?

Driver: The steering isn't working well.

Tài xế: Vô-lăng không chuẩn lắm.

Passenger: Can you continue?

Khách: Có chạy tiếp được không?

Driver: No, you'll have to take another taxi.

Tài xế: Không, anh phải chuyển sang xe khác.

Passenger: How much should I pay you?

Khách: Vậy tôi phải trả anh bao nhiêu tiền?

Driver: 5 dollars is enough.

Tài xế: 10 ngàn là được rồi.

Passenger: All right. I hope you can fix the

Khách. Đây. Hy vọng anh giải quyết được vấn đề suôn sẻ.

**CÂU THỰC DỤNG**

**XE CÓ VẤN ĐỀ**

A: My taxi is having problems.

*Xe của tôi có vấn đề.*

B: What's the matter?

*Có chuyện gì vậy?*

---

A: I'm having trouble with my car.

*Xe của tôi có vấn đề.*

B: What happened?

*Sao thế?*

---

A: Something's wrong with my taxi.

*Xe của tôi chạy không ổn.*

B: What do you mean?

*Nghĩa là sao?*

---

A: The steering isn't working well.

*Vô-lăng không nhạy rồi.*

B: Can you continue?

*Có chạy tiếp được không?*

---

A: Is it safe to go on?

*Chạy tiếp có an toàn không?*

B: No, you'll have to take another taxi.

*Không, anh phải chuyển đi xe khác.*

---

A: Now what?

*Bây giờ phải làm thế nào?*

B: Sorry, I have to ask you to get out here.

*Xin lỗi, tôi phải mời anh xuống xe ở đây.*

---

It wouldn't be safe to keep going.

*Chạy tiếp sẽ không an toàn.*

---

There's nothing I can do.

*Tôi chẳng có cách nào cả.*

---

I can try.

*Tôi sẽ thử xem sao.*

---

## **TRAO ĐỔI VÉ TIỀN XE**

A: How much should I pay you?

*Tôi phải trả anh bao nhiêu tiền?*

B: 25 is enough.

*25 đô là đủ.*

---

A: In that case, what's the fare?

*Như vậy thì tiền xe tính thế nào?*



B: 5 dollars is fine.

*5 đô thôi.*

---

You don't have to pay me.

*Anh không phải trả tiền cho tôi.*

---

A: But, we just started.

*Nhưng xe vừa chạy.*

B: All right, forget about it.

*Thôi được, thế thì thôi vậy.*

---

Then, just make it 10 dollars.

*Vậy tính anh 10 đô thôi.*

---

I hope you can fix the problem.

*Hy vọng anh giải quyết vấn đề thuận lợi.*

---

Good luck with the car.

*Chúc anh sửa xe may mắn.*

## **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

### **XE CÓ VẤN ĐỀ**

A: What's the matter?

*Có chuyện gì vậy?*

B: I've lost power.

*Hết điện rồi.*

A: Is it safe to go on?

*Thế chạy tiếp có an toàn không?*

B: No. I have to ask you to get out here.

*Không. Tôi phải mời anh xuống xe ở đây.*

---

A: Something's wrong with my taxi.

*Xe của tôi không ổn lắm.*

B: What happened?

*Có chuyện gì vậy?*

A: The headlights are out.

*Đèn pha không sáng nữa.*

---

A: What's the matter?

*Chuyện gì thế?*

B: This old car's acting up again.

*Chiếc xe cổ lỗ này lại có sự cố.*

A: Can the taxi keep going?

*Xe có chạy tiếp được nữa không?*

B: No, you need to change taxis

*Không, anh phải chuyển sang xe khác.*

---

A: My taxi is having problems.

*Xe của tôi có vấn đề rồi.*

B: What do you mean?

*Nghĩa là sao?*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: The brakes aren't working well. It wouldn't be safe to keep going.

*Phanh không ăn. Nếu chạy tiếp sẽ không an toàn.*

### TRAO ĐỔI VỀ TIỀN XE

A: In that case, what's the fare?

*Nếu thế thì tiền xe tính như thế nào?*

B: I'll give you a discount. 25 dollars is fine.

*Tôi sẽ giảm cho anh. 25 đô là được rồi.*

A: Sure thing. Good luck with the car.

*Không có gì. Chúc anh sửa xe thuận lợi.*

---

A: Do I need to pay anything?

*Tôi có phải trả tiền cho anh không?*

B: No, you don't have to pay me.

*Không cần.*

A: Thank a lot!

*Cảm ơn rất nhiều.*

B: No problem.

*Không có gì.*

---

A: So, I don't need to pay, right?

*Vì vậy nên tôi không phải trả tiền, đúng không?*

B: Well, just 5 dollars is enough.

*Chỉ cần trả cho tôi 5 đô thôi.*

A: That's too much. We only went one kilometer.

*Thế thì nhiều quá. Chúng ta mới đi được có 1 cây.*

B: All right, forget about it.

*Thế thì thôi vậy.*

---

A: How much should I pay you?

*Tôi phải trả anh bao nhiêu tiền?*

B: 10 dollars.

*10 đô.*

A: What? But, we just started.

*Cái gì? Xe vừa mới chạy cơ mà?*

B: Then, just make it 5 dollars.

*Thế thì 5 đô thôi.*

### **Bài tập:**

1. Something's \_\_\_ with my taxi.
2. The steering isn't \_\_\_ well.
3. Is it safe to go \_\_\_?
4. Sorry, I have to ask you to \_\_\_ out here.
5. How much should I \_\_\_ you?
6. I hope you can \_\_\_ the problem.

## 10. ĐẾN NƠI



ARE WE THERE YET?  
ĐẾN NƠI CHƯA?

Passenger: Are we there yet?

Khách: Đến nơi chưa?

Driver: Almost.

Tài xế: Sắp đến rồi.

Passenger: How much further is it?

Khách: Còn bao xa?

Driver: We have one block to go... OK, here we are.

Tài xế: Đi qua một con phố nữa là tới... Đến rồi đây.

Passenger: Where's the hotel?

Khách: Khách sạn ở đâu?

Driver: There, on your right.

Tài xế: Kia, ở bên phải anh ấy.

## **CÂU THỰC DỤNG**

### **KHÁCH HỎI ĐÃ ĐẾN NƠI CHƯA**

A: Are we there yet?

*Đến nơi chưa?*

B: Almost.

*Sắp đến rồi.*

---

A: Are we almost there?

*Sắp đến chưa?*

B: Just about.

*Gần đến rồi.*

---

A: Will we be there soon?

*Chúng ta sắp đến rồi chứ?*

B: Not quite yet.

*Vẫn chưa.*

---

A: How much further is it?

*Còn bao xa?*

B: We have one block to go.

*Còn một con phố nữa là tới.*

---

A: How far away is it?

*Còn bao xa?*

B: It's still a good ways away.

*Còn xa lắm.*

A: Is it much further away?

*Còn xa lắm không?*

B: Just a few more miles.

*Còn vài cây nữa.*

A: There's a few miles to go.

*Còn mấy cây nữa.*

B: Will it take long?

*Có lâu không?*

We're getting close.

*Chúng ta sắp đến rồi.*

## ĐẾN NƠI

A: Here we are.

*Đến nơi rồi.*

B: Where's the hotel?

*Khách sạn ở đâu?*

A: We've arrived.

*Chúng ta đến rồi.*

B: I don't see it.

*Tôi không thấy.*

A: In front of you.

*Ở trước mặt anh ấy.*

B: Oh, I see it.

*Ồ, tôi thấy rồi.*

---

A: Well, that was a nice ride.

*Ngồi xe anh thích thật.*

B: I'm glad to hear it.

*Rất vui vì anh nói như vậy.*

---

That was fast.

*Nhanh quá.*

---

That was a comfortable trip.

*Ngồi xe của anh thật là thoải mái.*

## **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

### **KHÁCH HỎI ĐÃ ĐẾN NƠI CHƯA**

A: Are we almost there?

*Sắp đến nơi chưa?*

B: Just about.

*Gần đến rồi.*

A: How far away is it?

*Còn bao xa nữa?*

B: We have a few blocks to go.

*Qua mấy phố nữa là tới.*

---

A: Will we be there soon?



*Sắp đến rồi chứ?*

B: We're getting there.

*Sắp.*

A: How much further is it?

*Còn xa nữa không?*

B: There are a few kilometers to go.

*Còn mấy cây nữa.*

---

A: Are we there yet?

*Đến nơi chưa?*

B: Not quite yet.

*Vẫn chưa.*

A: Is it much further away?

*Còn xa lắm à?*

B: Yes, it's still a good ways away.

*Vâng, còn rất xa.*

---

A: How much longer?

*Còn xa nữa không?*

B: About ten minutes. Are you in a hurry?

*Phải chạy gần 10 phút nữa. Anh vội à?*

A: No, I was just wondering.

*Không, tôi chỉ hỏi vậy thôi.*

## **ĐẾN NƠI**

A: We're here.

*Chúng ta đến nơi rồi.*

B: Where's the station?

*Nhà ga ở đâu?*

A: Over there, in front of you.

*Kia, ở trước mặt anh ấy.*

B: Ah, there it is.

*À, nó kia rồi.*

---

A: This is it.

*Đây rồi.*

B: I don't see the building.

*Tôi không nhìn thấy toà nhà đó.*

A: It's on your left.

*Nó ở phía bên trái anh.*

B: OK, I see it now.

*Giờ thì tôi nhìn thấy rồi.*

---

A: Well, that was fast.

*Nhanh thật.*

B: That's good to hear.

*Tôi rất mừng vì anh nói vậy.*

A: Here you go. Keep the change.

*Tiền của anh đây, khỏi cần trả lại.*

B: Thank you!

*Cảm ơn anh!*

---

A: That was a comfortable trip.

*Đi xe của anh thoải mái thật.*

B: That's music to my ears.

*Anh nói hay đấy.*

A: Keep up the good work.

*Tiếp tục cố gắng nhé.*

B: You bet.

*Đương nhiên rồi.*

**Bài tập:**

1. Will we be there \_\_\_\_?
2. \_\_\_\_ far away is it?
3. We have one block to \_\_\_\_.
4. \_\_\_\_ We are.
5. There, \_\_\_\_ your right.
6. I'm glad to \_\_\_\_ it.

## 11.

### TRẢ TIỀN XE



**THE TOTAL is 35 dollars**

**TẤT CẢ LÀ 35 ĐÔ**

Driver: The total is 35 dollars.

*Tài xế: Tất cả là 35 đô.*

Passenger: Here you go. Sorry, I only have a 100 dollar bill.

*Khách: Tiền của anh đây. Xin lỗi, tôi chỉ có một tờ 100 đô.*

Driver: That's all right. I have enough change.

*Tài xế: Không sao, tôi có đủ tiền lẻ trả lại anh.*

Passenger: Great. Can I have a receipt?

*Khách: Tốt quá, cho tôi hoá đơn được không?*

Driver: Sure. I'll write one for you.

*Tài xế: Được, tôi viết cho anh.*

Passenger: Thank you very much.

*Khách: Cảm ơn nhiều.*

**CÂU THỰC DỤNG**

**KHÁCH TRẢ TIỀN XE**

A: So, what's the total?

*Tất cả hết bao nhiêu tiền?*

B: The total is 20 dollars.

*Tất cả là 20 đô.*

---

A: How much is it?

*Bao nhiêu tiền?*

B: Including the 20 dollars surcharge, it's 85 dollars.

*Kể thêm 20 đô, tất cả là 85 đô.*

---

What does the fare come to?

*Tất cả hết bao nhiêu tiền?*

---

Here you go.

*Tiền của anh đây.*

---

A: Sorry, I only have a 100 dollar bill.

*Xin lỗi, tôi chỉ có một tờ 100 đô.*

B: That's all right.

*Không sao.*

---

A: Can you make change for a 100 dollars?

*Anh trả được tiền thừa của tờ 100 đô chứ?*

B: I can make change.

*Tôi trả được.*

---

I've got plenty of change.

*Tôi có rất nhiều tiền lẻ.*

---

Have you got anything smaller?

*Có tiền mệnh giá thấp hơn không?*

### **KHÁCH ĐÒI LẤY HOÁ ĐƠN**

A: Can I have a receipt?

*Ghi hoá đơn cho tôi được không?*

B: I'll write one for you.

*Tôi sẽ ghi cho anh.*

---

A: I need a receipt, please.

*Anh ghi hoá đơn cho tôi.*

B: Sorry, I don't have any.

*Xin lỗi, tôi không có hoá đơn.*

---

This is your receipt.

*Đây là hoá đơn của anh.*

---

Here's your change and your receipt.

*Đây là tiền thừa và hoá đơn của anh.*

---

Watch out for cars when you get out.

*Khi xuống xe phải để ý xe cộ.*

**HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

**KHÁCH TRẢ TIỀN XE**

A: How much is it?

*Hết bao nhiêu tiền?*

B: That'll be 25 dollars.

*25 đô.*

A: Here you go.

*Của anh đây.*

B: Thanks. Here's your change.

*Cảm ơn. Tiền thừa của anh này.*

---

A: How much money I do owe you?

*Tôi phải trả anh bao nhiêu tiền?*

B: The total is 18 dollars.

*Tất cả là 18 đô.*

A: I'll have to give you a lot of coins.

*Tôi phải trả cho anh rất nhiều tiền xu.*

B: No problem.

*Không sao.*

---

A: What does the fare come to?

*Tất cả hết bao nhiêu tiền?*

B: Including the dollars surcharge, it's 25 dollars.

*Kể cả 5 ngàn tính thêm, tất cả là 25 đô.*

A: Can you make change for a 100-dollar bill?

*100 đô anh có trả lại được không?*

B: Have you got anything smaller?

*Có tiền nhỏ hơn không?*

---

A: What's the total?

*Tất cả hết bao nhiêu tiền?*

B: 80 dollars.

*80 đô.*

A: OK. Here's 100.

*Đây là 100 ngàn.*

B: Here's your change – 20.

*Trả lại anh 20 đô.*

#### KHÁCH ĐÒI LẤY HOÁ ĐƠN

A: Can I have a receipt?

*Anh ghi hoá đơn cho tôi được không?*

B: Sure.

*Không có gì.*

A: Thanks.

*Cảm ơn.*

---

A: I need a receipt, please.

*Anh ghi hoá đơn cho tôi.*

B: Let me make one out.

*Tôi sẽ ghi cho anh.*

A: Thank you very much.

*Cảm ơn nhiều.*



## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

B: You're welcome. Here's your change and your receipt.

*Không sao. Đây là tiền thừa và hoá đơn của anh.*

A: Can you give me a receipt?

*Cho tôi hoá đơn được không?*

B: Of course. I'll write one for you.

*Tất nhiên rồi. Tôi sẽ ghi cho anh.*

A: Thank you.

*Cảm ơn.*

B: Not at all. Watch out for motorcycles when you get out.

*Không sao. Khi xuống xe coi chừng xe máy đấy.*

A: Can I have a receipt?

*Anh ghi hoá đơn cho tôi được không?*

B: Sorry, I don't have any.

*Xin lỗi, tôi không có hoá đơn.*

A: Oh. In that case, never mind.

*Thế thì thôi vậy.*

### **Bài tập:**

1. Sorry, I only \_\_\_\_ a 100 dollars bill.
2. Including the 10 dollars \_\_\_\_, it's 85 dollars.
3. I have a lot \_\_\_\_ change.
4. Can I have \_\_\_\_ receipt?
5. Here's your change \_\_\_\_ your receipt.
6. Watch out for cars when you get \_\_\_\_.

## 12.

# THẮC MẮC VỀ TIỀN XE



**YOU HAVE TO ADD 2 DOLLARS TO THE FARE**

**ANH PHẢI TRẢ THÊM 2 NGÀN**

Driver: 22 dollars, please.

Tài xế: Cho tôi 22 đô.

Passenger: What? The meter says 20.

Khách: Cái gì? Máy tính tiền ghi 20 đô mà.

Driver: You have to add 2 dollars to the fare.

Tài xế: Anh phải trả thêm 2 ngàn.

Passenger: Why?

Khách: Tại sao?

Driver: It's a rule. Did you read the sign in front of you?

Tài xế: Đây là quy định. Anh đã nhìn tờ thông báo trước mặt chứ?

Passenger: No, I didn't. I'll read it now.... OK, I understand.

Khách: Chưa, xem nào... Được, tôi hiểu rồi.

**CÂU THỰC DỤNG**

**KHÁCH CÓ Ý KIẾN VỀ TIỀN XE**

A: 24 dollars, please.

*Cho tôi 24 đô.*

B: That can't be right.

*Chắc là nhầm ấy chứ.*

---

A: The fare is 35 dollars.

*Tiền xe là 35 đô.*

B: The meter says 30.

*Máy tính tiền là 30 đô mà.*

---

A: That comes to 80 dollars.

*Tất cả là 80 đô.*

B: That must be wrong.

*Chắc chắn là anh tính sai.*

---

A: Are you trying to cheat me?

*Anh định lừa tôi đấy à?*

B: There is a surcharge of 10 dollars.

*Kể cả 10 đô tính thêm.*

---

A: You have to add 10 dollars to the fare.

*Anh phải trả thêm 10 đô.*

B: Why?

*Tại sao?*

---

A: Plus 10 dollars for toll charges.

*Thu thêm 20 đô tiền cầu đường.*

B: Could you please explain why?

*Anh nói rõ hơn được không?*

---

A: Look at the meter.

*Nhìn máy tính tiền xem.*

B: That includes the 20 dollars surcharge.

*Đây là kể cả 20 đô tính thêm.*

### GIẢI THÍCH CÁCH TÍNH TIỀN

A: Why is that?

*Tại sao?*

B: It's a rule.

*Đây là quy định.*

---

A: Did you read the sign in front of you?

*Anh đã nhìn tờ thông báo trước mặt chưa?*

B: Let me take a look at it.

*Để tôi xem sao.*

---

A: OK, now I understand.

*Giờ thì tôi hiểu rồi.*

B: It's the same for every taxi.

*Xe taxi nào cũng vậy.*

---

We always do so during holidays.

*Vào ngày nghỉ hay dịp lễ tết, chúng tôi đều làm như vậy.*

There's a 5 dollars surcharge for road toll.

*Tính cả 5 đô lộ phí.*

### HỘI THOẠI THỰC DỤNG

#### KHÁCH CÓ Ý KIẾN VỀ TIỀN XE

A: That'll be 45 dollars.

*Tất cả là 45 đô.*

B: That can't be right.

*Không đúng thế.*

A: It is. There's a surcharge of 5 dollars.

*Đúng đấy. Kể cả 5 đô tính thêm mà.*

A: That come to 80 dollars

*Tất cả hết 80 đô.*

B: What? There must be some mistake.

*Cái gì? Chắc là anh tính nhầm.*

A: That includes the 10 dollars surcharge.

*Còn kể cả 10 đô tính thêm.*

A: The fare is 35 dollars.

*Tiền xe là 35 đô.*

B: That can't be right. Are you trying to cheat me?

*Chắc không đúng. Anh định lừa tôi à?*

A: No. You have to add 5 dollars to the fare.

*Không. Anh phải trả thêm 5 đô.*

B: I see.

*Tôi hiểu rồi.*

A: That comes to 28 dollars.

*Tất cả hết 28 đô.*

B: That can't be right. Look at the meter.

*Không đúng. Anh nhìn máy tính tiền xem.*

A: I know. It's 28 dollars. You have to add 5 dollars to the fare.

*Tôi biết, đúng là 28 đô, anh phải trả thêm 5 đô mà.*

### GIẢI THÍCH CÁCH TÍNH

A: Why is that?

*Tại sao?*

B: There's a sign explaining it.

*Có tờ cáo thị nói rõ ở kia.*

A: Let me take a look at it. OK, I think I get it.

*Để tôi xem nào. À, tôi hiểu rồi.*

A: Could you please explain why?

*Anh giải thích rõ hơn được không?*

B: All the companies have the same policy.

*Mọi hãng taxi đều chấp hành quy định này.*

A: Oh.

*Ồ.*

B: Sorry about the confusion.

*Xin lỗi vì làm phiền anh.*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: Why do you have to double the fare?

*Tại sao lại tăng tiền gấp đôi?*

B: We always do so during holidays.

*Vào ngày nghỉ và lễ tết, chúng tôi đều làm như vậy.*

A: Well, in the future I'll know.

*À, tôi hiểu rồi.*

B: Sorry, I should have told you sooner.

*Xin lỗi, lẽ ra tôi phải báo trước cho anh.*

---

A: Why is that?

*Tại sao?*

B: It's a rule.

*Đây là quy định.*

A: It is?

*Thật không?*

B: Yes. There's a 5 dollars surcharge for the toll.

*Thật, phải thu thêm 10 đô tiền qua cầu.*

### Bài tập:

1. There \_\_\_\_ be some mistake.
2. You have to \_\_\_\_ 5 dollars to the fare.
3. Did you read the sign in front \_\_\_\_ you?
4. It's the \_\_\_\_ for every taxi.
5. There's a 10 dollars surcharge for the \_\_\_\_
6. Next time, I'll \_\_\_\_.

## 13. KHÁCH YÊU CẦU



**Could you turn on the air conditioner?**

**BẬT ĐIỀU HOÀ LÊN ĐƯỢC KHÔNG?**

Driver: Are you hot?

Tài xế: Anh có nóng không?

Passenger: Yes, could you turn on the air conditioner?

Khách: Có, anh bật điều hoà lên được không?

Driver: No problem.

Tài xế: Không có gì.

Passenger: Thanks. Also, can you turn off the radio?

Khách: Cảm ơn. Còn nữa, anh tắt đài đi được không?

Driver: Actually, I need to hear the traffic report.

Tài xế: Nói thực là tôi phải mở đài để nghe tin tức về tình hình giao thông.

Passenger: Then, could you turn the volume down?

Khách: Vậy anh vặn nhỏ hơn được không?

Driver: All right.

Tài xế: Được.



**CÂU THỰC DỤNG**

**ĐỒNG Ý YÊU CẦU CỦA KHÁCH**

A: Can you please turn on the air conditioner?

*Anh bật điều hòa lên được không?*

B: I can turn it on for you.

*Được, để tôi bật.*

---

A: Will you please turn off the radio?

*Anh tắt đài đi được không?*

B: I'll turn it off.

*Tôi sẽ tắt ngay đây.*

---

A: Are you cold?

*Anh có lạnh không?*

B: I'm very cold, actually.

*Quả thực là tôi rất lạnh.*

---

A: Is it too hot in here?

*Trong xe nóng quá nhỉ?*

B: A little.

*Cũng hơi nóng.*

---

A: Is the radio too loud?

*Đài có ồn quá không?*

B: Just a bit.

*Cũng hơi to.*

---

A: It's really cold in here.

*Ở đây lạnh thật.*

B: I'm sorry about that.

*Rất xin lỗi.*

---

A: I'm sorry. I can't hear you over the radio.

*Xin lỗi, đài đang mở nên tôi không nghe rõ lời anh nói.*

B: Let me turn it down.

*Để tôi vặn nhỏ hơn.*

---

I apologize.

*Tôi xin lỗi anh.*

---

#### TỪ CHỐI KHÉO YÊU CẦU CỦA KHÁCH

I'd rather leave it on.

*Đúng hơn là tôi muốn mở nó.*

---

I'd rather not.

*Tôi không muốn.*

---

A: Which station you want to hear?

*Anh muốn nghe đài nào?*

B: How about CRI?

*Nghe đài phát thanh Việt Nam được không?*

---

A: What kind of music would you prefer?

*Anh thích nhạc nào hơn?*

B: Some soft music would be nice.

*Anh mở nhạc nhẹ thì hay biết mấy.*

---

I need to hear the traffic report.

*Tôi phải nghe tin tức về tình hình giao thông.*

---

I have to listen to the news.

*Tôi phải nghe tin tức.*

---

I like to listen to this station.

*Tôi thích nghe kênh này.*

### **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

#### **ĐỒNG Ý YÊU CẦU CỦA KHÁCH**

A: Will you please turn off the air conditioner?

*Anh tắt điều hòa đi được không?*

B: Is it too cold in here?

*Trong xe lạnh quá à?*

A: A bit.

*Cũng hơi lạnh.*

B: I'm sorry about that. Let me turn it off.

*Xin lỗi. Tôi sẽ tắt ngay.*

---

A: Please roll down the window.

*Anh kéo cửa sổ xe xuống đi.*

B: Are you hot?

*Anh nóng à?*

A: I'm very hot, actually.

*Quả thực là tôi rất nóng.*

B: I'll roll down the window for you.

*Tôi sẽ kéo giúp anh.*

---

A: Can I ask you to turn down the radio?

*Anh vặn nhỏ đài được không?*

B: Is the radio too loud?

*Đài ồn quá à?*

A: Just a bit.

*Hơi ồn.*

B: I apologize. I'll turn it down.

*Xin lỗi anh. Tôi sẽ vặn nhỏ lại.*

---

A: Can you please turn to another station?

*Anh chuyển sang kênh khác được không?*

B: Which station do you want to hear?

*Anh thích nghe kênh nào?*

A: How about CRI?

*Nghe đài phát thanh Việt Nam được không?*

B: Sure.

*Được chứ.*

#### **TỪ CHỐI KHÉO YÊU CẦU CỦA KHÁCH**

A: Will you please turn off the radio?

*Anh tắt đài đi được không?*

B: Actually, I have to listen to the traffic report.

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

*Nói thực là tôi phải nghe tin tức về tình hình giao thông.*

A: OK.

*Thôi được.*

---

A: Another thing, will you please roll up the window?

*Còn một chuyện nữa, anh kéo cửa sổ lên được không?*

B: I'd rather leave it open.

*Tôi muốn mở nó.*

A: Then could you just roll it up a little?

*Thế kéo lên một chút được không?*

B: OK.

*Được.*

A: Can I ask you to turn off the air conditioner?

*Anh tắt điều hòa đi được không?*

B: I'd rather leave it on.

*Tôi vẫn muốn để.*

A: Then, can you turn it down?

*Vậy anh để nhỏ hơn được không?*

B: Sorry, I want to leave it like it is.

*Xin lỗi, tôi muốn để nguyên thế.*

---

A: Can we listen to something else?

*Chúng ta nghe cái khác được không?*

B: I need to listen to the news for accidents.

*Tôi phải nghe tin tức về tai nạn.*

A: OK. Never mind.

*Thôi được, không sao cả.*

**Bài tập:**

1. Please \_\_\_\_ on the air conditioner.
2. \_\_\_\_ you cold?
3. Is it too hot in \_\_\_\_?
4. I'll turn \_\_\_\_ on.
5. Actually, I need to hear the traffic \_\_\_\_.
6. I like to listen \_\_\_\_ this station.

## 14. QUÊ HƯƠNG CỦA KHÁCH



WHERE ARE YOU FROM?  
ANH TỪ ĐÂU TỚI?

Driver: Where are you from?

Tài xế: Anh từ đâu tới?

Passenger: America.

Khách: Mỹ.

Driver: Which state?

Tài xế: Bang nào?

Passenger: Texas

Khách: Texas.

Driver: That's a beautiful place.

Tài xế: Đó là một nơi rất đẹp.

Passenger: Yes it is. The weather is great, so is the food.

Khách: Đúng vậy. Khí hậu ở đó rất dễ chịu, thực phẩm cũng rất ngon.

Driver: I want to go there one day.

Tài xế: Tôi hy vọng ngày nào đó được tới đó chơi.

## **CÂU THỰC DỤNG**

### **HỎI QUỐC TỊCH CỦA KHÁCH**

A: Where are you from?

*Anh từ đâu tới?*

B: America.

*Mỹ.*

---

A: Where do you come from?

*Anh là người ở đâu?*

B: Canada.

*Canada.*

---

A: What country are you from?

*Anh đến từ nước nào vậy?*

B: German

*Đức.*

---

A: Where's your hometown?

*Nhà anh ở đâu?*

B: Quang Zhou

*Quảng Châu.*

---

A: Which state?

*Anh sống ở thành phố nào?*

B: Hanoi.

*Hà Nội.*

---



A: What city do you live in?

*Ở khu nào?*

B: Dongcheng

*Đông Thành.*

---

A: Are you from China?

*Anh đến từ Trung Quốc à?*

B: No, I'm from Canada.

*Không, tôi đến từ Canada.*

---

A: Where in the US are you from?

*Anh là người vùng nào?*

B: The West coats.

*Vùng biển phía tây.*

### NÓI CHUYỆN VỀ QUÊ HƯƠNG CỦA KHÁCH

A: That's a beautiful place.

*Đó là một nơi rất đẹp.*

B: Yes, It is.

*Đúng vậy.*

---

A: I hear it's very lovely there.

*Tôi nghe nói ở đó rất đẹp.*

B: It sure is.

*Đúng vậy.*

---

A: It's pretty crowded there, isn't it?

*Ở đó tương đối chật chội phải không?*

B: Really? I don't think so.

*Thật sao, tôi lại không thấy thế.*

---

A: The place has wonderful scenery.

*Phong cảnh ở đó thật là đẹp.*

B: The food is great, too.

*Đồ ăn cũng rất ngon.*

---

A: I'd like to visit in the future.

*Sắp tới tôi cũng muốn tới đó thăm quan.*

B: I hope you can.

*Hy vọng anh có thể đến được.*

## **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

### **HỎI QUỐC TỊCH CỦA KHÁCH**

A: Where do you come from?

*Anh là người nước nào?*

B: Australia.

*Người Austalia.*

A: Which city do you live in?

*Anh sống ở thành phố nào?*

B: I live in Sydney.

*Tôi sống ở Sydney.*

---

A: What country are you from?

*Anh đến từ nước nào?*

B: I'm from Canada.

*Tôi đến từ Canada.*

A: Which part?

*Vùng nào ở Canada.*

B: Vancouver, in western Canada

*Vancouver, ở phía tây của Canada.*

---

A: Where's your hometown?

*Nhà anh ở đâu?*

B: York.

*York.*

A: Where's that?

*Là ở đâu vậy?*

B: It's an old city in England.

*Đó là tên gọi tắt của England.*

---

A: Where are you from?

*Anh từ đâu tới?*

B: I come from Europe.

*Tôi đến từ Châu Âu.*

A: Really? Which country?

*Thế à? Là nước nào vậy?*

B: Germany.

*Đức.*

### NÓI CHUYỆN VỀ QUÊ HƯƠNG CỦA KHÁCH

A: I hear it's very lovely there.

*Nghe nói ở đó rất đẹp.*

B: I think so.

*Tôi cũng nghĩ như vậy.*

A: I'd like to visit in the future.

*Tôi hy vọng sau này sẽ có dịp đến thăm.*

B: I hope you get your chance.

*Hy vọng anh sẽ có cơ hội.*

---

A: It's pretty crowded there, isn't it?

*Ở đó khá chật chội phải không?*

B: True, but it has great shopping. The scenery is good as well.

*Đúng vậy, nhưng mua sắm ở đó rất thú vị. Phong cảnh cũng rất đẹp.*

B: Hopefully I'll get to travel there soon.

*Tôi hy vọng sớm được đi du lịch ở đó.*

A: What's the scenery like?

*Cảnh sắc như thế nào?*

B: It's wonderful.

*Cảnh sắc rất đẹp.*

A: It is very crowded?

*Có chật chội lắm phải không?*

B: Not really.

*Không hẳn thế.*

---

A: I've been there before.

*Trước đây tôi có tới đó.*

B: Really?

*Thật à?*

A: Yes. Some of my relatives live there.

*Vâng. Có vài người thân của tôi sống ở đó.*

**Bài tập:**

1. Where \_\_\_\_ you from?
2. \_\_\_\_ state?
3. The weather \_\_\_\_ great.
4. The scenery is good as \_\_\_\_.
5. I want to go there one \_\_\_\_.
6. I \_\_\_\_ you can.

## 15.

### THỜI GIAN LƯU LẠI



**How long are you staying in Beijing?**  
**ANH ĐỊNH Ở LẠI BAO LÂU?**

Driver: How long are you staying in Beijing?

*Tài xế: Anh định ở lại bao lâu?*

Passenger: Five days.

*Khách: 5 ngày.*

Driver: Such a short trip. Is it just for business?

*Tài xế: Vội thế. Anh đến chỉ vì công việc thôi à?*

Passenger: No, I also want to go sightseeing.

*Khách: Không, tôi cũng muốn đi thăm quan.*

Driver: Where do you want to go?

*Tài xế: Anh muốn đi đâu?*

Passenger: Maybe the Forbidden City or the Great Wall.

*Khách: Chắc là đến Tử cấm thành hoặc Trường thành.*

Driver: And then you'll fly back home?

*Tài xế: Sau đó thì anh lên máy bay về nước?*

Passenger: Yes, that's right.

*Khách: Đúng vậy.*

**CÂU THỰC DỤNG**

**HỎI THỜI GIAN KHÁCH LƯU LẠI**

A: How long are you staying in Beijing?

*Anh định ở lại bao lâu?*

B: I'm staying for a week.

*Tôi định ở lại một tuần.*

---

A: How long is your stay here?

*Anh định ở lại đây bao lâu?*

B: I'll be here for 10 days.

*Tôi sẽ ở đây 10 ngày.*

---

How many days will you be staying here?

*Anh định ở lại đây mấy ngày?*

---

How long of a stay do you have in Beijing?

*Anh định ở lại Beijing bao lâu?*

---

Oh, What a shame! You should stay longer.

*Ôi, tiếc thật! Anh nên ở thêm vài ngày nữa.*

---

Actually, I live here.

*Thực ra là tôi sống ở đây.*

---

A: Are you here on a business trip?

*Anh đến đây để công tác à?*

B: No, I also want to go sightseeing.

*Không, tôi cũng muốn đi thăm quan.*

---

A: Are you here for work or pleasure?

*Anh đến đây vì công việc hay đi chơi?*

B: This time, I'm just here on a business trip.

*Lần này tôi đến đây chỉ để công tác.*

---

Actually, I also want to do some traveling.

*Thực ra tôi cũng muốn đi chơi.*

### HỎI HÀNH TRÌNH DỰ ĐỊNH CỦA KHÁCH

A: What places would you like to see?

*Anh định đi thăm quan những nơi nào?*

B: My friends suggested the Summer Palace.

*Bạn tôi khuyên nên đến cung điện mùa hè.*

---

A: Where will you travel to?

*Anh định đi chơi ở đâu?*

B: I really want to see the Palace Museum.

*Tôi rất muốn đến thăm quan Cố Cung.*

---

A: Where do you want to go?

*Anh muốn đi đâu?*

B: Maybe the Forbidden city or the Great Wall.

*Chắc là đến Tử cấm thành hoặc Trường thành.*



A: And then you'll fly back home?

*Sau đó thì anh lên máy bay về nước à?*

B: Yes, that's right.

*Đúng vậy.*

### **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

#### **HỎI THỜI GIAN LƯU LẠI CỦA KHÁCH**

A: How long is your stay here?

*Anh định ở lại đây bao lâu?*

B: I'll be here for six days.

*Tôi định ở lại đây 6 ngày.*

A: Are you here on a business trip?

*Anh đến công tác à?*

B: Yes, that's right.

*Vâng.*

---

A: How many days will you be staying here?

*Anh định ở lại đây mấy ngày?*

B: I'm staying for three days.

*Tôi ở lại 3 ngày.*

A: That's not very long.

*Thế cũng chẳng được mấy.*

B: I know. This time, I'm just here on a business trip.

*Tôi biết. Lần này tôi đến chỉ vì công việc.*

---

A: How long of a stay do you have in Beijing?

*Anh định ở lại bao lâu?*

B: Three weeks.

*3 tuần.*

A: Are you here for work or pleasure?

*Anh đến đây vì công việc hay đi chơi?*

B: Both. It's a business trip. But, also want to do some traveling.

*Cả hai. Tôi đến vì công việc, nhưng cũng muốn đi chơi.*

---

A: How long are you staying in Beijing?

*Anh định ở lại bao lâu?*

B: Actually, I live here.

*Thực ra là tôi sống ở đây.*

A: Oh, how long have you lived here?

*Anh sống ở đây lâu chưa?*

B: Nearly three years.

*Gần 3 năm rồi.*

### HỎI HÀNH TRÌNH DỰ ĐỊNH CỦA KHÁCH

A: What places would you like to see?

*Anh muốn đi thăm quan những nơi nào?*

B: I really want to see the Hoan Kiem Lake.

*Tôi rất muốn đến hồ Hoàn Kiếm.*

A: So, you'll return home after that?

*Sau đó thì anh về à?*

B: Correct.

*Vâng.*

A: Where will you travel to?

*Anh định đi chơi ở đâu?*

B: My friends suggested Hanoi Zoo

*Bạn tôi khuyên đến vườn bách thú Hà Nội.*

A: Will you go home after your trip?

*Sau chuyến du lịch anh trở về nhà à?*

B: Actually, I'll fly to Hong Kong.

*Thực ra thì tôi còn bay đến Hong Kong nữa.*

---

A: Where do you want to go?

*Anh muốn đi đâu?*

B: I want to see the Ho Tay lake

*Tôi muốn đi xem Hồ Tây.*

A: It's very beautiful.

*Hồ Tây đẹp lắm.*

B: And, my friends suggested the Hoan Kiem lake

*Bạn tôi còn khuyên đến hồ Hoàn Kiếm.*

---

A: What places would you like to see?

*Anh định đến những nơi nào?*

B: Ha Long Bay. But, I only have two day here.

*Vịnh Hạ Long. Nhưng tôi chỉ ở đây 2 ngày.*

A: And then you'll fly back home?

*Sau đó thì anh bay về nước à?*

B: No. I have several other trips to make first.

*Không, tôi còn đi du lịch ở những nơi khác.*

**Bài tập:**

1. How \_\_\_\_ are you staying in Beijing?
2. Are you here for work \_\_\_\_ pleasure?
3. No, I also want \_\_\_\_ go sightseeing.
4. Where \_\_\_\_ you want to go?
5. Where \_\_\_\_ you travel to?
6. And then you'll fly \_\_\_\_ home?

## 16. HỎI NGHỀ NGHIỆP



WHAT do you do?  
ANH LÀM NGHỀ GÌ?

Driver: What do you do?

Tài xế: Anh làm nghề gì?

Passenger: I'm a salesperson.

Khách: Tôi là người bán hàng.

Driver: Really? What do you sell?

Tài xế: Vậy à, anh bán hàng gì vậy?

Passenger: Food products. I work for a big Australian company.

Khách: Thực phẩm. Tôi làm việc cho một công ty liên doanh lớn của Australia.

Driver: That sounds interesting.

Tài xế: Nghe thật thú vị.

Passenger: It's not bad. Driving a taxi must be very exciting.

Khách: Cũng được. Nghề lái xe chắc thú vị lắm.

Driver: I think so.

Tài xế: Tôi cũng nghĩ như vậy.

## **CÂU THỰC DỤNG**

### **HỎI NGHỀ CỦA KHÁCH**

A: What do you do?

*Anh làm nghề gì?*

B: I'm a salesperson.

*Tôi là người bán hàng.*

---

A: What kind of work do you do?

*Công việc của anh là gì?*

B: I work in the plastics industry.

*Tôi làm về công nghiệp chất dẻo.*

---

What do you do for a living?

*Anh kiếm sống bằng nghề gì?*

---

What line of work are you in?

*Anh làm về ngành gì?*

---

A: What do you sell?

*Anh bán hàng gì?*

B: Toys.

*Đồ chơi.*

---

A: What kind of company do you work for?

*Anh làm cho công ty nào?*

B: I work for a big Australian company.

*Tôi làm cho một công ty liên doanh lớn của Australia.*

A: I work at a large American firm.

*Tôi làm trong một công ty liên doanh lớn của Trung Quốc.*

B: That sounds interesting.

*Nghe cũng thú vị đấy nhỉ.*

A: I'm in sales.

*Tôi làm ở bộ phận bán hàng.*

B: That must be exciting.

*Nghề đó chắc thú vị lắm.*

### **NÓI VỀ CẢM NHẬN KHI LÁI XE**

A: How do you like being a taxi driver?

*Anh thấy làm tài xế thế nào?*

B: It's not bad.

*Cũng được.*

A: Driving a taxi must be very exciting.

*Nghề lái xe chắc thú vị lắm nhỉ?*

B: I think so.

*Tôi cũng nghĩ như vậy.*

A: What's it like driving a taxi here?

*Lái xe ở đây anh cảm thấy thế nào?*

B: I can work when I want to.

*Tôi có thể làm khi mình muốn.*

I like to be independent.

*Tôi thích độc lập.*

I'm my own boss.

*Tôi tự làm ông chủ.*

Sometimes it's boring.

*Thỉnh thoảng cũng chán lắm.*

## **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

### **HỎI NGHỀ NGHIỆP CỦA KHÁCH**

A: What kind of work do you do?

*Anh làm nghề gì?*

B: I'm in computers.

*Tôi làm về máy tính.*

A: Is that right? That must be exciting.

*Thế à? Chắc nghề đó thú vị lắm nhỉ.*

B: It can be.

*Thỉnh thoảng thôi.*

A: What do you do for a living?

*Anh kiếm sống bằng nghề gì?*

B: I'm a business person.

*Tôi là người kinh doanh.*



A: In what industry?

*Về cái gì?*

B: Chemicals.

*Về công nghiệp hoá chất.*

---

A: What line of work are you in?

*Anh làm về ngành gì?*

B: International trade.

*Thương mại quốc tế.*

A: Really? What kind of company do you work for?

*Thế à? Anh làm cho công ty kiểu nào?*

B: It's a big European firm.

*Một công ty lớn của châu Âu.*

---

A: What do you do?

*Anh làm nghề gì?*

B: I'm an agent for an electronics company.

*Tôi là đại lý của công ty điện tử.*

A: I see.

*Tôi hiểu rồi.*

### **NÓI VỀ CẢM NHẬN KHI LÁI XE**

A: How do you like being a taxi driver?

*Anh thấy làm tài xế thế nào?*

B: It's interesting.

*Rất thú vị.*

A: Is that right?

*Thế à?*

B: Yes. And, I like to be independent.

*Vâng. Vả lại tôi cũng thích được tự do.*

---

A: What's it like driving a taxi here?

*Lái xe ở đây anh cảm thấy thế nào?*

B: Sometimes it's boring. But, it can be stressful.

*Thỉnh thoảng cũng chán, nhưng cũng có lúc rất căng thẳng.*

A: I see.

*Tôi hiểu.*

---

A: How do you like being a taxi driver?

*Anh thấy làm tài xế thế nào?*

B: Well, I can work when I want to.

*Tôi có thể thích thì làm.*

A: Right.

*Đúng vậy.*

B: And, I'm my own boss.

*Mà tôi tự làm chủ bản thân.*

---

A: Driving a taxi must be fun.

*Lái xe chắc thú vị lắm nhỉ.*

B: I think so.

*Tôi cũng nghĩ vậy.*

A: I'm envious.

*Thật ngưỡng mộ anh.*

B: Well. It has its drawbacks, too.

*Nhưng mà vẫn có khuyết điểm.*

**Bài tập:**

1. What line of work are you \_\_\_\_?
2. I'm \_\_\_\_ sales.
3. Where's your company \_\_\_\_?
4. It can \_\_\_\_ fun.
5. How do you like \_\_\_\_ a taxi driver?
6. I'm my \_\_\_\_ boss.

## 17. NÓI VỀ HÀ NỘI



**How do you like it here?**  
**ANH CÓ THÍCH Ở ĐÂY KHÔNG?**

Passenger: This is my first time in Hanoi.

*Khách: Đây là lần đầu tiên tôi đến Hà Nội.*

Driver: How do you like it here?

*Tài xế: Anh có thích ở đây không?*

Passenger: It's nice. The people are very friendly.

*Khách: Rất thích, mọi người rất thân thiện.*

Driver: do you like the food?

*Tài xế: Anh có thích đồ ăn ở đây không?*

Passenger: Oh, yes. Vietnam food is delicious.

*Khách: Thích chứ. Món ăn Việt Nam rất ngon.*

Driver: Is there anything you don't like?

*Tài xế: Có điều gì anh không thích không?*

Passenger: Well, the traffic is terrible.

*Khách: Tình hình giao thông không tốt lắm.*

**CÂU THỰC DỤNG**

**HỎI KHÁCH ĐÃ ĐẾN HÀ NỘI CHƯA**

A: Is this your first time in Hanoi?

*Đây là lần đầu tiên anh đến Hà Nội à?*

B: Yes, it is.

*Vâng.*

---

A: Have you been to Hanoi before?

*Trước đây anh đã đến Hà Nội chưa?*

B: This is my second time here.

*Đây là lần thứ hai tôi đến đây.*

---

A: How many times have you been to Hanoi?

*Anh đến Hà Nội mấy lần rồi?*

B: I've been here three times.

*Tôi đến 3 lần rồi.*

---

A: Been here before?

*Anh đã đến đây chưa?*

B: No, this is my first time.

*Chưa, đây là lần đầu tiên.*

---

A: Are you enjoying your stay?

*Anh chơi có vui không?*

B: Yes, I'm having a good time.

*Có, rất vui.*

---

A: How do you like the food?  
*Anh thích thức ăn ở đây chứ?*

B: Not bad.  
*Cũng không tồi.*

### HỎI ẤN TƯỢNG CỦA KHÁCH

A: How do you like it here?  
*Anh thấy ở đây thế nào?*

B: It's a nice place.  
*Đây là một nơi rất đẹp.*

---

A: What do you think of Hanoi?  
*Anh thấy Hà Nội thế nào?*

B: All in all, I like it.  
*Nói chung thì tôi cũng thích.*

---

Well, the traffic is terrible.  
*Tình hình giao thông khủng khiếp thật.*

---

A: Could you tell me your opinion of Hanoi?  
*Anh cho tôi biết ấn tượng của anh về Hà Nội được không?*

B: Like every city, it has its good and bad points.  
*Cũng như mọi thành phố, có ưu điểm và cũng có khuyết điểm.*

---

A: Do you like the food?  
*Anh thích đồ ăn ở đây chứ?*

B: Vietnam food is delicious.  
*Món ăn Việt Nam rất ngon.*

### HỘI THOẠI THỰC DỤNG

#### HỎI KHÁCH ĐÃ ĐẾN CHƯA

A: Have you been to Hanoi before?  
*Trước đây anh đã đến Hà Nội chưa?*

B: Yes. This is my second time here.  
*Rồi. Đây là lần thứ hai tôi đến đây.*

A: When was your last visit?  
*Lần trước anh đến là khi nào?*

B: About two years ago.  
*Khoảng 2 năm trước.*

---

A: How many times have you been to Hanoi?  
*Anh đến Hà Nội mấy lần rồi?*

B: I've been here three times.  
*3 lần.*

A: Business or pleasure?  
*Đến vì công việc hay đi chơi?*

B: I came on business before, but this time I'm here to sightsee.  
*Trước đây tôi đến để công tác, nhưng lần này thì đi chơi.*

A: First time here?

*Lần đầu tiên anh đến đây phải không?*

B: You mean in Hanoi?

*Anh nói đến Hà Nội hả?*

A: No, I mean in Vietnam.

*Không, ý tôi là đến Việt Nam.*

B: Oh. Actually, this is my second trip.

*Thực ra thì đây là lần thứ hai.*

A: So, what's your impression of Hanoi?

*Ấn tượng của anh thế nào?*

B: Well, I just arrived last night, but it seems nice.

*Tôi qua tôi mới đến, nhưng cảm thấy rất tuyệt.*

A: How do you like the food?

*Anh thích đồ ăn ở đây chứ?*

B: Actually, I haven't had any Vietnam food yet.

*Thực ra vẫn chưa thưởng thức món ăn Việt Nam.*

### **HỎI ẤN TƯỢNG CỦA KHÁCH**

A: What do you think of Hanoi?

*Anh thấy Hà Nội thế nào?*

B: All in all, I like it.

*Nói chung tôi rất thích.*

A: Have you been outside of the downtown?



## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

*Anh đã đi đến những nơi khác ngoài trung tâm thành phố chưa?*

B: Yes, I just came back from the Thanh Xuan Place.  
*Rồi, tôi mới từ Thanh Xuân về.*

---

A: Could you tell me your opinion of Hanoi?  
*Có thể cho biết ấn tượng của anh về Hà Nội được không?*

B: Like every city, it has its good and bad points.  
*Cũng như các thành phố khác, có ưu điểm và cũng có khuyết điểm.*

A: Right.  
*Đúng vậy.*

B: I've found the people friendly and generous.  
*Tôi thấy mọi người ở đây đều thân thiện và hào phóng.*

---

A: What do you think of Vietnam food?  
*Anh thấy món ăn Việt Nam thế nào?*

B: I love it. It's my favorite kind of food.  
*Tôi rất thích, đó là món ăn tôi thích nhất.*

A: I'm glad you like it.  
*Rất vui vì anh thích.*

---

A: Vietnam food is tasty, don't you think?  
*Món ăn Việt Nam rất ngon, anh không cảm thấy thế sao?*

B: Actually, I'm not used to the food.  
*Thực ra thì tôi không ăn quen món ăn Việt Nam.*

A: It can be a little greasy.

*Thỉnh thoảng cũng hơi nhờn.*

**Bài tập:**

1. \_\_\_\_ this your first time in Hanoi?
2. \_\_\_\_ you been to Hanoi before?
3. This is \_\_\_\_ second time here.
4. How do you like \_\_\_\_ here?
5. \_\_\_\_ do you think of Hanoi?
6. Do you like \_\_\_\_ food?

## 18. KHÁCH KHEN LÁI XE



**I TRY TO STUDY ENGLISH EVERY DAY**  
**NGÀY NÀO TÔI CŨNG HỌC TIẾNG ANH**

Passenger: Your English is great!

*Khách: Tiếng Anh của anh rất khá!*

Driver: Thank you. I try to study English every day.

*Tài xế: Cảm ơn. Ngày nào tôi cũng chịu khó học tiếng Anh.*

Passenger: Do you go to class?

*Khách: Anh đến lớp học à?*

Driver: No, I don't have time.

*Tài xế: Không, tôi không có thời gian.*

Passenger: Then how do you study?

*Khách: Thế anh học bằng cách nào?*

Driver: I listen to tapes. I also practice with foreign passengers.

*Tài xế: Tôi nghe băng. Tôi cũng thực hành với khách nước ngoài.*

## **CÂU THỰC DỤNG**

### **KHÁCH KHEN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH CỦA LÁI XE**

A: You English is great!

*Tiếng Anh của anh rất khá!*

B: Thank you.

*Cảm ơn.*

---

A: You speak English wonderfully!

*Anh nói tiếng Anh rất khá!*

B: Really? I don't think so.

*Thế à? Tôi lại không thấy thế.*

---

A: I'm impressed by your English.

*Tiếng Anh của anh đã để lại ấn tượng sâu sắc cho tôi.*

B: That's very kind of you to say.

*Anh khách sáo quá.*

---

A: Your English is really good!

*Tiếng Anh của anh rất tốt!*

B: You're too kind.

*Anh quá khen.*

---

A: How did you learn to speak English so well?

*Sao anh nói tiếng Anh tốt vậy?*

B: We studied it for many years in school.

*Tôi theo học nhiều năm ở trường.*

---

A: Wow, your English is really fluent.

*Tiếng Anh của anh thật lưu loát.*

B: Do you think so?

*Anh nghĩ thế à?*

---

A: Did you study English in America?

*Anh học tiếng Anh ở Mỹ à?*

B: No, I studied in Hanoi

*Không, tôi học ở Hà Nội.*

### **CÁCH HỌC TIẾNG ANH CỦA LÁI XE**

A: Do you go to class?

*Anh đi học à?*

B: No, I don't have time.

*Không, tôi không có thời gian.*

---

A: You must go to class, right?

*Chắc là anh đi học đúng không?*

B: Yes, I go to class twice a week.

*Vâng, mỗi tuần tôi học 2 buổi.*

---

A: Then how do you study?

*Vậy anh học bằng cách nào?*

B: I listen to tapes.

*Tôi nghe băng.*

---

A: What's your secret?

*Anh có bí quyết gì?*

B: I learn from the radio.

*Tôi học qua đài.*

---

I also practice with foreign passengers.

*Tôi cũng luyện nói với khách nước ngoài.*

### **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

#### **KHÁCH KHEN TIẾNG ANH CỦA LÁI XE**

A: You speak English wonderfully.

*Anh nói tiếng Anh khá thật!*

B: That's very kind of you to say.

*Anh khách sáo quá.*

A: You must go to class, right?

*Chắc là anh đi học phải không?*

B: No, I haven't got time for that.

*Không, tôi không có thời gian đi học.*

---

A: I'm impressed by your pronunciation.

*Phát âm của anh để lại cho tôi ấn tượng rất sâu sắc.*

B: Thank you.

*Cảm ơn.*

A: You're welcome.

*Không sao.*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

B: I do my best to improve bit by bit.

*Tôi sẽ cố nâng cao dần.*

A: Your grammar is fantastic.

*Ngữ pháp của anh rất tốt.*

B: Really? I don't think so.

*Thế à? Tôi lại không thấy thế.*

A: Really, it is!

*Thật đấy.*

A: Your English is so fluent.

*Anh nói tiếng Anh lưu loát thật.*

B: Thank you. Learning English is very important for my job.

*Cảm ơn. Học tiếng Anh rất quan trọng đối với công việc của tôi.*

A: Yes. Not many foreigners can speak Vietnam.

*Vâng. Rất ít người nước ngoài nói được tiếng Việt.*

## CÁCH HỌC TIẾNG ANH CỦA LÁI XE

A: How do you study?

*Anh học như thế nào?*

B: I learn from the radio. And I practice with Westerners.

*Tôi học qua đài, và luyện nói với người nước ngoài.*

A: You mean like me?

*Anh nói là giống như học với tôi vậy?*

B: Bingo!  
*Đúng thế.*

---

A: What's your secret?  
*Anh có bí quyết gì?*

B: Watching TV shows helps me improve. And I watch video tapes.  
*Xem chương trình trên truyền hình giúp tôi nâng cao trình độ, và tôi còn xem băng nữa.*

A: How do you practice?  
*Anh luyện như thế nào?*

B: I read English magazines and newspapers.  
*Tôi đọc báo chí tiếng Anh.*

---

A: Do you speak any Chinese?  
*Anh nói được tiếng Hoa không?*

B: A little, but not very much.  
*Nói được một ít, nhưng không nhiều lắm.*

A: Chinese is a very hard language.  
*Tiếng Hoa là môn ngoại ngữ rất khó học.*

---

A: How did you learn English?  
*Anh học tiếng Anh như thế nào?*

B: I watch English-language channels on cable TV.  
*Tôi xem tiếng Anh qua truyền hình cáp.*

A: That's impressive!  
*Giỏi thật!*



B: Well, I don't understand everything.

*Nhiều chỗ tôi vẫn chưa hiểu hết.*

**Bài tập:**

1. You English \_\_\_\_ great!
2. You \_\_\_\_ English wonderfully!
3. That's very kind \_\_\_\_ you to say.
4. No, I \_\_\_\_ have time.
5. I \_\_\_\_ to tapes.
6. I also practice \_\_\_\_ foreign passengers.

## 19. CHƯA HIỂU NHAU



**CAN YOU PLEASE REPEAT THAT?**  
**ANH NHẮC LẠI ĐƯỢC KHÔNG?**

Driver: I'm sorry, Can you please repeat that?

Tài xế: Xin lỗi, anh nhắc lại lần nữa được không?

Passenger: I said, "Will it be much longer?"

Khách: Tôi nói là: "Còn rất lâu phải không?"

Driver: I still don't understand you.

Tài xế: Tôi vẫn chưa hiểu anh nói gì.

Passenger: I mean, how much more time will it take?

Khách: Ý tôi nói là, còn mất bao lâu nữa?

Driver: Oh, I see. Probably 15 minutes. Sorry, I had trouble understanding you.

Tài xế: Tôi hiểu rồi. Còn khoảng 15 phút nữa. Xin lỗi, tôi nghe không hiểu anh nói gì.

Passenger: It was my fault. I didn't speak clearly enough.

Khách: Là do tôi, tôi đã nói không rõ.

**CÂU THỰC DỤNG**

NGHE KHÔNG HIỂU LỜI KHÁCH

A: Will it be much longer?

*Còn lâu nữa không?*

B: I didn't hear you clearly.

*Tôi không hiểu anh nói gì.*

---

A: Do we have far to go?

*Còn xa lắm không?*

B: Can you say that again, please?

*Anh nhắc lại lần nữa được không?*

---

A: Do you have the time?

*Bây giờ là mấy giờ?*

B: I don't understand.

*Tôi không hiểu.*

---

A: I'm really pressed for time.

*Tôi vội quá.*

B: What was that?

*Anh nói sao?*

---

A: Can you tell me where we are?

*Nói cho tôi biết đây là đâu được không?*

B: I'm sorry, can you please repeat that?

*Xin lỗi, anh nhắc lại lần nữa được không?*

---

A: The roads are really packed.

*Đường chật chội quá.*

B: I didn't understand you there.

*Tôi không hiểu ý anh.*

---

A: Do you know what time it is?

*Anh có biết bây giờ là mấy giờ rồi không?*

B: I'm afraid you're speaking too quickly.

*Anh nói nhanh quá.*

#### **ĐỀ NGHỊ KHÁCH NHẮC LẠI**

A: Can you please speak more slowly?

*Anh nói từ từ được không?*

B: I'm sorry, let me say that again.

*Xin lỗi, để tôi nói lại.*

---

A: Please say that more slowly.

*Đề nghị anh nói chậm hơn.*

B: Sorry, I spoke too quickly.

*Xin lỗi, tôi nói nhanh quá.*

---

A: Can you say that one more time?

*Anh nhắc lại được không?*

B: I said I'm in a hurry.

*Tôi nói là tôi đang vội.*

---

Oh, I see.

*Ồ, tôi hiểu rồi.*

A: I still don't understand you.  
*Tôi vẫn chưa hiểu anh nói gì.*

B: It wasn't important.  
*Điều đó không quan trọng.*

### **HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

#### **NGHE KHÔNG HIỂU LỜI KHÁCH NÓI**

A: Do we have far to go?  
*Còn xa lắm không?*

B: I don't understand. Can you say that again, please?  
*Tôi không hiểu. Anh nói lại được không?*

A: What I said was, "Do we have far to go?"  
*Tôi nói là: "Còn xa lắm không?"*

---

A: Do you have the time?  
*Bây giờ là mấy giờ?*

B: I'm sorry, I didn't understand you there. Can you say that one more time?  
*Xin lỗi, tôi không hiểu ý anh. Anh nhắc lại được không?*

A: I was just asking, "Do you have the time?"  
*Tôi vừa hỏi anh: "Bây giờ là mấy giờ?"*

---

A: Can you tell me where we are?  
*Cho tôi biết đây là đâu được không?*

B: What was that?

*Anh nói sao?*

A: Can you tell me where we are?

*Cho tôi biết đây là đâu được không?*

A: I'm a rush. Can you speed up a little?

*Tôi vội quá. Anh chạy nhanh hơn được không?*

B: Excuse me?

*Anh nói gì cơ?*

A: I'm in a hurry. Can you please drive a little faster?

*Tôi đang vội. Anh chạy nhanh hơn được không?*

B: Oh, I see. Sure, no problem.

*À, tôi hiểu rồi. Được chứ.*

#### **YÊU CẦU KHÁCH NÓI LẠI**

A: How much more time will it take?

*Còn bao lâu nữa?*

B: I didn't hear you clearly. Can you please speak more slowly?

*Tôi không nghe rõ anh nói gì. Anh nói từ từ được không?*

A: I'm sorry, let me say that again. How much more time will it take?

*Xin lỗi, tôi sẽ nói lại. Còn bao lâu nữa?*

A: I'm really pressed for time.

*Tôi còn rất ít thời gian.*

B: I'm afraid you're speaking too quickly.

*E là anh nói nhanh quá.*

A: I said, "I'm really pressed for time".

*Tôi nói: "Tôi còn rất ít thời gian."*

---

A: The roads are really packed.

*Đường chật chội thật.*

B: What was that?

*Anh nói gì?*

A: Never mind. It wasn't important.

*Không sao. Không có gì quan trọng cả.*

---

A: I'm still not getting you.

*Tôi vẫn không hiểu ý anh.*

B: I mean, "How much more time will it take?"

*Ý của tôi là, còn bao nhiêu lâu nữa?*

A: I understand you now. I apologize.

*Giờ tôi hiểu rồi. Xin lỗi.*

B: I'm the one to blame. I spoke too quickly.

*Là lỗi của tôi. Tôi nói nhanh quá.*

**Bài tập:**

1. Do you know what time \_\_\_\_ is?
2. I'm sorry, can you please repeat \_\_\_\_?
3. Can you say that \_\_\_\_ more time?
4. I still don't understand \_\_\_\_.
5. Can you \_\_\_\_ more slowly?
6. I said I'm \_\_\_\_ a hurry.

## 20.

# KHÔNG HÚT THUỐC TRÊN XE



**THIS IS A NON-SMOKING TAXI**  
**ĐÂY LÀ XE KHÔNG HÚT THUỐC**

Passenger: Is it all right if I smoke?

*Khách: Tôi hút thuốc được không?*

Driver: This is a non-smoking taxi.

*Tài xế: Đây là xe không hút thuốc.*

Passenger: But, I really need a cigarette.

*Khách: Nhưng tôi rất muốn hút.*

Driver: I'm sorry, it's against company policy.

*Tài xế: Xin lỗi, điều này vi phạm quy định của công ty chúng tôi.*

Passenger: I can roll down the window.

*Khách: Tôi sẽ kéo cửa sổ xuống.*

Driver: I still can't allow it.

*Tài xế: Vẫn không được.*

Passenger: All right, I guess I can wait.

*Khách: Thôi được, tôi phải chờ vậy.*



**CÂU THỰC DỤNG**

**CHO KHÁCH BIẾT KHÔNG ĐƯỢC HÚT THUỐC**

A: Is it all right if I smoke?

*Tôi hút thuốc được không?*

B: This is a non-smoking taxi.

*Đây là xe không hút thuốc.*

A: Do you mind if I smoke?

*Tôi hút thuốc có làm phiền anh không?*

B: We don't allow smoking in our taxis.

*Chúng tôi không cho phép hút thuốc trên xe.*

A: I'd like to smoke, if you don't mind.

*Nếu anh không phiền gì thì tôi muốn hút điếu thuốc.*

B: I'm sorry, but I can't let you.

*Xin lỗi, tôi không đáp ứng được.*

A: Sir, I have to ask you to put that out.

*Anh này, tôi phải yêu cầu anh tắt thuốc.*

B: All right, I guess I can wait.

*Thôi được, tôi nghĩ tôi phải chờ vậy.*

A: But, I really need a cigarette.

*Nhưng tôi rất muốn hút thuốc.*

B: I'm sorry, it's against our company policy.

*Xin lỗi, điều này trái với quy định của công ty chúng tôi.*

---

A: Come on, it's just one cigarette.

*Thôi mà, tôi chỉ hút một điếu thôi.*

B: It's not my decision.

*Điều này không phải là tôi quyết định.*

### ỨNG PHÓ VỚI KHÁCH CỐ CHẤP

A: It's such a long ride.

*Chuyến đi này còn dài lắm.*

B: I still can't allow it.

*Tôi vẫn không thể đáp ứng.*

---

A: I can roll down the window.

*Tôi có thể kéo cửa sổ xe xuống.*

B: The answer is still no.

*Câu trả lời của tôi vẫn là không.*

---

A: I promise not to spill any ashes.

*Tôi hứa không gạt tàn lung tung.*

B: I don't want to get fired, so no.

*Tôi không muốn bị sa thải, vì vậy không thể được.*

---

I don't want you to get into trouble.

*Tôi không muốn làm phiền anh.*

---

Fine, I'll just do without.

*Được rồi, nhưng chỉ lần này thôi.*

---

Then, I'll just do without.  
*Vậy thì tôi không hút nữa.*

**HỘI THOẠI THỰC DỤNG**

**CHO KHÁCH BIẾT KHÔNG ĐƯỢC HÚT THUỐC**

A: Do you mind if I smoke?  
*Anh có phiền gì nếu tôi hút thuốc không?*

B: We don't allow smoking in out taxis.  
*Chúng tôi không cho phép hút thuốc trên xe.*

A: Come on, it's just one cigarette.  
*Thôi mà, chỉ là một điếu thuốc thôi mà.*

B: My company doesn't allow it.  
*Công ty chúng tôi không cho phép.*

---

A: I'd like to smoke, if you don't mind.  
*Nếu anh không phiền thì tôi muốn hút điếu thuốc.*

B: I'm sorry, but I can't let you.  
*Xin lỗi, tôi không thể đáp ứng anh được.*

A: How much could one cigarette hurt?  
*Một điếu có sao đâu?*

B: It's not my decision. We don't allow smoking in our taxis.  
*Đó không phải là do tôi quyết định. Công ty chúng tôi không cho phép hút thuốc trên xe.*

---

A: Have you got an ashtray for my cigar?

*Anh có cái gạt tàn để tôi gạt tàn thuốc không?*

B: Sir, I have to ask you to put that out.

*Thưa anh, tôi buộc phải yêu cầu anh dập xì-gà.*

A: Why?

*Tại sao?*

B: This is a non-smoking taxi.

*Đây là xe không hút thuốc.*

---

A: Is it all right if I smoke?

*Tôi hút thuốc được không?*

B: I'm sorry, but it isn't

*Xin lỗi, không được.*

A: Just one?

*Chỉ một điếu thôi?*

B: Sorry, I can't allow that.

*Rất tiếc, tôi không thể đáp ứng.*

### **ỨNG PHÓ KHÁCH CỐ CHẤP**

A: What if I stick my head out the window?

*Nếu tôi thò đầu ra ngoài hút thuốc thì sao?*

B: The answer is still no.

*Câu trả lời của tôi vẫn là không.*

A: Then, I'll just do without.

*Thế thì tôi không hút nữa.*

B: Sorry.

*Thành thật xin lỗi.*

## TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI

---

A: I promise not to spill any ashes.

*Tôi hứa sẽ không gạn tàn lung tung.*

B: I don't want to get fired, so no.

*Tôi không muốn bị sa thải, nên không được.*

A: OK. I don't want you to get into trouble. I can wait.

*Được rồi. Tôi không muốn làm phiền anh. Tôi sẽ đợi.*

---

A: I can roll down the window.

*Tôi sẽ kéo cửa sổ xuống.*

B: I have asthma. I can't take any kind of smoke.

*Tôi bị hen suyễn, nên không chịu được mùi thuốc.*

A: Sorry, I didn't know that.

*Xin lỗi, tôi không biết.*

---

A: Here, you can have one, too.

*Mời anh hút một điếu.*

B: Ok, just this once.

*Thôi được, chỉ lần này thôi đấy.*

A: Thank you so much.

*Cảm ơn anh.*

B: You're welcome. *Đừng khách sáo.*

### Bài tập:

1. I'd \_\_\_\_ to smoke, if you don't mind.
2. This is a \_\_\_\_ smoking taxi.
3. Sir, I have to ask you to put that \_\_\_\_.
4. I can \_\_\_\_ down the window.
5. I'm sorry, but I \_\_\_\_ let you.
6. It \_\_\_\_ against our company policy.

## MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i> .....	5
Bài 1: Gọi đặt xe .....	7
Bài 2: Chở khách .....	14
Bài 3: Thăm hỏi hành khách.....	21
Bài 4: Thời gian chạy xe .....	28
Bài 5: Khách chỉ đường .....	35
Bài 6: Tắc đường.....	42
Bài 7: Đi đường tắt .....	49
Bài 8: Tai nạn xe cộ .....	56
Bài 9: Xe hỏng .....	63
Bài 10: Đến nơi.....	70
Bài 11: Trả tiền xe.....	77
Bài 12: Thắc mắc về tiền xe .....	83
Bài 13: Khách yêu cầu.....	89
Bài 14: Quê hương của khách .....	96
Bài 15: Thời gian lưu lại.....	103
Bài 16: Hỏi nghề nghiệp.....	110
Bài 17: Nói về Hà Nội.....	117
Bài 18: Khách khen lái xe .....	124
Bài 19: Chưa hiểu nhau .....	131
Bài 20: Không hút thuốc trên xe.....	137

## **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

**HÀ NỘI:** A2, 261 Thụy Khuê, Q. Tây Hồ \* ĐT: (04) 728.1360

TT Bản thảo & bản quyền:

97 ngõ Núi Trúc, Q. Ba Đình \* ĐD: 0934.288.779

**TP. HỒ CHÍ MINH:** 111 Lê Thánh Tôn, Q. 1 \* ĐT: (08) 824.4534

Web: [nxbhongduc.vn](http://nxbhongduc.vn) \* Email: [ctv@nxbhongduc.vn](mailto:ctv@nxbhongduc.vn)

## **TIẾNG ANH CHO TÀI XẾ TAXI**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Thạc sỹ **HOÀNG CHÍ DỪNG**

*Biên tập:* **BAN NGOẠI NGỮ**

*Vẽ bìa:* **HUYHOANGBOOK**

*Sửa bản in:* **BIENTAP.COM**

### **PHÁT HÀNH TẠI**

#### **Nhà sách Huy Hoàng**

95 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội

Tel/Fax: (04) 736.5859 - 736.6075

Mobile: 0903 262626

#### **Nhà sách Thành Vinh**

59 Đường Trần Phú, TP. Vinh, Nghệ An

Tel/Fax: (038) 3591.167 - Mobile: 0912.109349

**[www.huyhoangbook.com.vn](http://www.huyhoangbook.com.vn)**

---

In 2000 cuốn, khổ 13.5x20.5cm tại Xưởng in Báo Thể Thao Việt Nam.

Giấy phép xuất bản số: 18 - 2008/CXB/02 - 42 - 13/HĐ.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2008

# Tiếng Anh

Cho

## Tài xế taxi

